

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ
QUỸ VIỆT CÁT**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 31.../CBTT-VFC

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VIỆT CÁT (sau đây gọi là “**Công ty**”)

Trụ sở chính: Tầng 11 Tòa nhà DOJ, số 5 Lê Duẩn, P. Điện Biên, Q. Ba Đình, Hà Nội

Điện thoại: 024 3941 0715

Fax: 024 3941 0716

Người thực hiện công bố thông tin: **Nguyễn Thị Minh Hạnh** – Người được ủy quyền công bố thông tin

Địa chỉ: Tầng 11 Tòa nhà DOJ, số 5 Lê Duẩn, P. Điện Biên, Q. Ba Đình, Hà Nội

Điện thoại: 024 3941 0715

Fax: 024 3941 0716

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung công bố thông tin:

Điều lệ của Công ty được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐTN của Đại Hội Đồng Cổ Đông thường niên năm 2022 tổ chức ngày 29/04/2022.

Nội dung công bố thông tin này đã được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty tại đường dẫn: <http://vietcat.com/invertor-relationship.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người thực hiện công bố thông tin



Nguyễn Thị Minh Hạnh



Số: 01/2022/NQ-ĐHĐCĐTN

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

- Căn cứ Luật Doanh Nghiệp, Luật Chứng Khoán và các quy định của pháp luật khác có liên quan;
- Căn cứ Điều lệ hiện hành của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Việt Cát;
- Căn cứ Biên bản họp Đại Hội Đồng Cổ Đông thường niên năm 2022 số 01/2022/BBH-ĐHĐCĐTN ngày 29 tháng 04 năm 2022;

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VIỆT CÁT (“Công Ty” hoặc “VFC”)

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Báo cáo của Hội Đồng Quản Trị về hoạt động năm 2021 và định hướng năm 2022.

Điều 2. Thông qua Báo cáo tài chính năm 2021 đã được kiểm toán (theo Mục 1 của Tờ trình số 01/2022/TTr-HĐQT ngày 29 tháng 04 năm 2022).

Một số chỉ số quan trọng trong Báo cáo tài chính năm 2021 như sau:

STT	Chỉ số	Số liệu trong Báo cáo tài chính năm	
		Năm 2020 (VND)	Năm 2021 (VND)
1	Tổng tài sản	28.950.075.366	27.626.005.573
2	Doanh thu thuần	1.268.151.209	6.682.903.469
3	Lợi nhuận trước thuế	185.353.296	378.868.784
4	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	151.659.594	303.105.703
5	Lợi nhuận lũy kế	730.681.162	1.018.620.905
6	Trích lập các quỹ (10% LNST)	15.165.960	30.310.570
7	Lợi nhuận lũy kế chưa phân phối	715.515.202	988.310.335

Điều 3. Thông qua thù lao Hội Đồng Quản Trị đã chi trả trong năm 2021 và kế hoạch thù lao Hội Đồng Quản Trị năm 2022 (theo Mục 2 của Tờ trình số 01/2022/TTr-HĐQT ngày 29 tháng 04 năm 2022).

Điều 4. Thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2021 (theo Mục 3 của Tờ trình số 01/2022/TTr-HĐQT ngày 29 tháng 04 năm 2022).

1. Trích lập các quỹ, dự phòng năm 2021:



**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VIỆT CÁT**

Giấy phép TL&HĐ số 28/UBCK-GP do UBCKNN cấp ngày 25/01/2008
Tầng 11, Tòa nhà Doji, Số 5 Lê Duẩn, Phường Điện Biên, Quận Ba Đình, Hà Nội
www.vietcat.com

Chỉ số		Năm 2021	
		Kế hoạch (VND)	Thực tế (VND)
1	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	150.000.000	303.105.703
2	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	865.515.202	988.310.335
3	Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (5% LNST)	7.500.0000	15.155.285
4	Trích quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ (5% LNST)	7.500.000	15.155.285
5	Lợi nhuận giữ lại sau trích các quỹ, dự phòng (5) = (2) - [(3) + (4)]	850.515.202	957.999.765

2. Phân phối lợi nhuận giữ lại năm 2021: Lợi nhuận giữ lại năm 2021 dự kiến được sử dụng cho kế hoạch phát triển hoạt động kinh doanh của Công Ty trong năm 2022; do vậy, Công Ty không phân phối lợi nhuận giữ lại năm 2021.
- Điều 5.** Thông qua việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công Ty (theo Mục 4 của Tờ trình số 01/2022/TTr-HĐQT ngày 29 tháng 04 năm 2022). Theo đó, thông qua việc ban hành Điều lệ mới như dự thảo đính kèm Tờ trình.
- Điều 6.** Thông qua danh sách công ty kiểm toán độc lập và ủy quyền cho Hội Đồng Quản Trị quyết định lựa chọn 01 (một) trong các công ty kiểm toán thuộc danh sách này là đơn vị thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2022 của Công Ty (theo Mục 5 của Tờ trình số 01/2022/TTr-HĐQT ngày 29 tháng 04 năm 2022).
- Điều 7.** Thông qua việc Đại Hội Đồng Cổ Đông ủy quyền cho Hội Đồng Quản Trị quyết định và thực hiện việc đầu tư của Công Ty có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công Ty (không bao gồm tài sản của khách hàng ủy thác quản lý danh mục và các quỹ, công ty đầu tư chứng khoán do Công Ty quản lý) (theo Mục 6 của Tờ trình số 01/2022/TTr-HĐQT ngày 29 tháng 04 năm 2022).
- Điều 8.** Thông qua Quy chế bầu cử thành viên Hội Đồng Quản Trị tại cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông năm 2022.
- Điều 9.** Thông qua việc miễn nhiệm thành viên Hội Đồng Quản Trị, danh sách ứng cử viên và bầu bổ sung thành viên Hội Đồng Quản Trị nhiệm kỳ 2021 - 2026 (theo Tờ trình số 02/2022/TTr-HĐQT ngày 29 tháng 04 năm 2022).
1. Miễn nhiệm chức danh thành viên Hội Đồng Quản Trị nhiệm kỳ 2021 - 2026 đối với Bà Bùi Thị Thanh Trà.
 2. Bầu bổ sung thành viên Hội Đồng Quản Trị nhiệm kỳ 2021 - 2026 theo Quy chế bầu cử thành viên Hội Đồng Quản Trị.
- Điều 10.** Thông qua kết quả bầu bổ sung 01 (một) thành viên Hội Đồng Quản Trị nhiệm kỳ 2021 - 2026: Bà Nguyễn Thị Thu Hương trúng cử làm thành viên Hội Đồng Quản Trị nhiệm kỳ 2021 - 2026.



Điều 11. Nghị Quyết này được Đại Hội Đồng Cổ Đông thông qua tại cuộc họp thường niên năm 2022 ngày 29 tháng 04 năm 2022.

Nghị Quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký. Đại Hội Đồng Cổ Đông, Hội Đồng Quản Trị, Ban điều hành, Bộ phận Kiểm soát nội bộ và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm triển khai thi hành Nghị quyết này.

**TM. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



Nơi nhận:

- Như Điều 11; và
- Lưu VT.

BÙI THỊ THANH TRÀ





ĐIỀU LỆ CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VIỆT CÁT

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2022

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU	6
CHƯƠNG I. QUY ĐỊNH CHUNG	6
Điều 1. Giải thích từ ngữ	6
Điều 2. Tên, hình thức, trụ sở chính, mạng lưới hoạt động, thời hạn hoạt động	6
Điều 3. Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán	7
Điều 4. Người đại diện theo pháp luật	7
Điều 5. Trách nhiệm của người đại diện theo pháp luật của Công Ty	8
Điều 6. Dấu của Công Ty	8
Điều 7. Quyền và nghĩa vụ của Công Ty	9
CHƯƠNG II. VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ ĐÔNG	10
Điều 8. Vốn Điều Lệ	10
Điều 9. Cơ cấu cổ phần	10
Điều 10. Quyền của cổ đông phổ thông	11
Điều 11. Quyền của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi biểu quyết	12
Điều 12. Quyền của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi cổ tức	13
Điều 13. Quyền của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi hoàn lại	13
Điều 14. Nghĩa vụ của cổ đông	13
Điều 15. Sổ đăng ký cổ đông	14
Điều 16. Cổ phiếu	14
Điều 17. Điều chỉnh Vốn Điều Lệ	14
Điều 18. Mua lại cổ phần	15
Điều 19. Chuyển nhượng cổ phần	17
Điều 20. Chào bán trái phiếu	17
CHƯƠNG III. CƠ CẤU TỔ CHỨC QUẢN LÝ CÔNG TY	17
Điều 21. Cơ cấu tổ chức quản lý và nguyên tắc quản trị của Công Ty	17
Mục 1. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG	18
Điều 22. Quyền và nghĩa vụ của Đại Hội Đồng Cổ Đông	18
Điều 23. Cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông	18
Điều 24. Triệu tập họp Đại Hội Đồng Cổ Đông	19
Điều 25. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại Hội Đồng Cổ Đông	20
Điều 26. Chương trình và nội dung họp Đại Hội Đồng Cổ Đông	20
Điều 27. Mời họp Đại Hội Đồng Cổ Đông	21
Điều 28. Thực hiện quyền dự họp Đại Hội Đồng Cổ Đông	21
Điều 29. Điều kiện tiến hành họp Đại Hội Đồng Cổ Đông	22
Điều 30. Thẻ thức tiến hành họp và biểu quyết tại cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông	22

Điều 31.	Hình thức thông qua nghị quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông	23
Điều 32.	Điều kiện để nghị quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông được thông qua	24
Điều 33.	Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông	25
Điều 34.	Biên bản họp Đại Hội Đồng Cổ Đông	26
Điều 35.	Yêu cầu hủy bỏ nghị quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông	26
Điều 36.	Hiệu lực của nghị quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông	26
Mục 2.	HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ.....	27
Điều 37.	Quyền và nghĩa vụ của Hội Đồng Quản Trị	27
Điều 38.	Nhiệm kỳ và số lượng thành viên Hội Đồng Quản Trị	28
Điều 39.	Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Hội Đồng Quản Trị	28
Điều 40.	Ứng cử, đề cử thành viên Hội Đồng Quản Trị	29
Điều 41.	Quyền và nghĩa vụ của thành viên Hội Đồng Quản Trị	30
Điều 42.	Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị	30
Điều 43.	Cuộc họp Hội Đồng Quản Trị	31
Điều 44.	Biên bản họp Hội Đồng Quản Trị	33
Điều 45.	Miễn nhiệm, bãi nhiệm, thay thế và bổ sung thành viên Hội Đồng Quản Trị ...	33
Điều 46.	Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Hội Đồng Quản Trị	34
Mục 3.	TỔNG GIÁM ĐỐC.....	34
Điều 47.	Tổng Giám Đốc	34
Điều 48.	Bộ phận Kiểm soát nội bộ trực thuộc Ban Tổng Giám Đốc	35
CHƯƠNG IV.	NGĂN NGỪA XUNG ĐỘT LỢI ÍCH.....	37
Điều 49.	Công khai các lợi ích liên quan	37
Điều 50.	Trách nhiệm của người quản lý Công Ty	39
Điều 51.	Quyền khởi kiện đối với thành viên Hội Đồng Quản Trị, Tổng Giám Đốc	39
Điều 52.	Chấp thuận hợp đồng, giao dịch giữa Công Ty với người có liên quan	40
Điều 53.	Công khai thông tin	41
CHƯƠNG V.	NGHĨA VỤ VÀ HẠN CHẾ TRONG HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ CỦA CÔNG TY	41
Điều 54.	Nghĩa vụ trong hoạt động nghiệp vụ của Công Ty	41
Điều 55.	Hạn chế đối với hoạt động của Công Ty và nhân viên của Công Ty	47
Điều 56.	Ủy quyền hoạt động	49
Điều 57.	Chấm dứt quyền và nghĩa vụ đối với khách hàng ủy thác	51
Điều 58.	Nguyên tắc giải quyết tranh chấp	51
CHƯƠNG VI.	TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN, NGHĨA VỤ BÁO CÁO, CÔNG BỐ THÔNG TIN	51
Điều 59.	Năm tài chính	52

Điều 60.	Kế toán, kiểm toán, thuế	52
Điều 61.	Trích lập các quỹ, phân phối lợi nhuận và xử lý lỗ trong kinh doanh	52
Điều 62.	Nghĩa vụ báo cáo, công bố thông tin.....	53
CHƯƠNG VII. TỔ CHỨC LẠI, TẠM NGỪNG HOẠT ĐỘNG, GIẢI THỂ VÀ PHÁ SẢN CÔNG TY		53
Điều 63.	Tổ chức lại Công Ty	53
Điều 64.	Tạm ngừng hoạt động	54
Điều 65.	Giải thể Công Ty.....	54
Điều 66.	Phá sản Công Ty	54
CHƯƠNG VIII. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH		54
Điều 67.	Sửa đổi, bổ sung Điều Lệ.....	54
Điều 68.	Ngày hiệu lực	55

CĂN CỨ PHÁP LÝ

1. Luật Doanh Nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc Hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17 tháng 06 năm 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Doanh Nghiệp;
2. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Doanh Nghiệp số 03/2022/QH15 được Quốc Hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 11 tháng 01 năm 2022;
3. Luật Chứng Khoán số 54/2019/QH14 được Quốc Hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2019 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Chứng Khoán;
4. Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng Khoán;
5. Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài Chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính;
Thông tư số 99/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về hoạt động của Công Ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán;
6. Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài Chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

PHẦN MỞ ĐẦU

Điều Lệ của Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Việt Cát này (“**Điều Lệ**”) được thông qua theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐTN của Đại Hội Đồng Cổ Đông tại cuộc họp thường niên vào ngày 29 tháng 04 năm 2022.

CHƯƠNG I. QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Giải thích từ ngữ

1. Trong Điều Lệ này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:
 - a. “**Công Ty**” có nghĩa là Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Việt Cát;
 - b. “**Giấy phép thành lập và hoạt động**” là Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 28/UBCK-GP do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp lần đầu ngày 25 tháng 01 năm 2008 cho Công Ty và các giấy phép của Công Ty được sửa đổi, bổ sung tại từng thời điểm;
 - c. “**Vốn Điều Lệ**” là tổng mệnh giá cổ phần các loại đã bán và theo quy định tại Điều 8 của Điều Lệ;
 - d. “**Người quản lý Công Ty**” hoặc “**Người quản lý**” là người quản lý Công Ty bao gồm Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị, thành viên Hội Đồng Quản Trị, Tổng Giám Đốc, (các) Phó Tổng Giám Đốc, (các) Giám Đốc Chi Nhánh và Kế Toán Trưởng;
 - e. “**Người có liên quan**” là cá nhân hoặc tổ chức có quan hệ hoặc gián tiếp với Công Ty theo quy định tại Khoản 23 Điều 4 của Luật Doanh Nghiệp và Khoản 46 Điều 4 của Luật Chứng Khoán;
 - f. “**Luật Chứng Khoán**” là Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 đã được Quốc Hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2019;
 - g. “**Luật Doanh Nghiệp**” là Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 đã được Quốc Hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17 tháng 06 năm 2020; và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Doanh Nghiệp số 03/2022/QH15 được Quốc Hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 11 tháng 01 năm 2022.
2. Trong Điều Lệ này, việc tham chiếu tới bất kỳ điều khoản hoặc văn bản nào sẽ bao gồm cả những văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc văn bản thay thế của điều khoản hoặc văn bản đó.
3. Các tiêu đề (Điểm, Khoản, Điều, Mục, Chương của Điều Lệ này) được sử dụng nhằm thuận tiện cho việc theo dõi, đọc hiểu và không ảnh hưởng đến việc diễn giải nội dung, ý nghĩa của Điều Lệ này.
4. Trừ trường hợp Điều Lệ này có định nghĩa khác, các từ hoặc thuật ngữ được sử dụng trong Điều Lệ này sẽ có nghĩa tương tự như trong Luật Chứng khoán và Luật Doanh Nghiệp.

Điều 2. Tên, hình thức, trụ sở chính, mạng lưới hoạt động, thời hạn hoạt động

1. Tên Công Ty:
 - Tên đầy đủ bằng tiếng Việt: **CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VIỆT CÁT**

- Tên đầy đủ bằng tiếng Anh: **VIETNAM FORTUNE FUND MANAGEMENT JOINT STOCK COMPANY**
 - Tên giao dịch bằng tiếng Việt: **CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ VIỆT CÁT**
 - Tên giao dịch bằng tiếng Anh: **VIETNAM FORTUNE CAPITAL**
 - Tên viết tắt: **VFC INC**
2. Công Ty được tổ chức dưới hình thức công ty cổ phần, có đầy đủ tư cách pháp nhân phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam hiện hành.
3. Trụ sở chính của Công Ty:
- Địa chỉ: Tầng 11, Tòa nhà Doji Tower, Số 5 Lê Duẩn, Phường Điện Biên, Hà Nội
 - Điện thoại: 024 3941 0715 Fax: 024 3941 0716
 - Website: www.vietcat.com
4. Mạng lưới hoạt động của Công Ty:
- a. Công Ty có thể thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện trong và ngoài phạm vi lãnh thổ Việt Nam để thực hiện các mục tiêu hoạt động của Công Ty phù hợp với quyết định của Hội Đồng Quản Trị và trong phạm vi quy định của pháp luật cho phép;
 - b. Chi nhánh, văn phòng đại diện là những đơn vị trực thuộc Công Ty và Công Ty phải chịu trách nhiệm hoàn toàn về hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện của mình;
 - c. Tên chi nhánh, văn phòng đại diện phải mang tên Công Ty kèm theo cụm từ “chi nhánh”, hoặc “văn phòng đại diện” và tên riêng để phân biệt;
 - d. Công Ty chỉ thực hiện các hoạt động kinh doanh tại các địa điểm đặt trụ sở chính, chi nhánh phù hợp với Giấy phép thành lập và hoạt động của trụ sở chính, chi nhánh tương ứng đã được cấp bởi Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước.
5. Thời hạn hoạt động của Công Ty bắt đầu từ ngày Công Ty được Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp Giấy phép thành lập và hoạt động cho đến khi Công Ty chấm dứt hoạt động theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán¹

Công Ty được phép tiến hành tất cả các nghiệp vụ kinh doanh được Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp phép, bao gồm:

1. Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán;
2. Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán;
3. Tư vấn đầu tư chứng khoán.

Điều 4. Người đại diện theo pháp luật²

1. Người đại diện theo pháp luật của Công Ty là cá nhân đại diện cho Công Ty thực hiện các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch của Công Ty, đại diện cho Công Ty với tư

¹ Điều 73 LCK 2019

² Điều 12 LDN 2020 và Điều 182 NBĐ 155/2020

cách người yêu cầu giải quyết việc dân sự, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trước Trọng tài, Tòa án và thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

2. Người đại diện theo pháp luật của Công Ty là Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị hoặc Tổng Giám Đốc tùy thuộc vào quyết định của Hội Đồng Quản Trị tại từng thời điểm.
3. Khi người đại diện theo pháp luật xuất cảnh khỏi Việt Nam thì phải ủy quyền bằng văn bản cho cá nhân khác cư trú tại Việt Nam thực hiện quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật. Trường hợp này, người đại diện theo pháp luật vẫn phải chịu trách nhiệm về việc thực hiện quyền và nghĩa vụ đã ủy quyền.
4. Trường hợp hết thời hạn ủy quyền theo Khoản 3 Điều này mà người đại diện theo pháp luật của Công Ty chưa trở lại Việt Nam và không có ủy quyền khác thì người được ủy quyền theo quy định tại Khoản 3 nêu trên vẫn tiếp tục thực hiện các quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật của Công Ty trong phạm vi đã được ủy quyền cho đến khi người đại diện theo pháp luật của Công Ty trở lại làm việc tại Công Ty hoặc cho đến khi Hội Đồng Quản Trị quyết định cử người khác làm người đại diện theo pháp luật của Công Ty.
5. Trường hợp người đại diện theo pháp luật vắng mặt tại Việt Nam quá 30 (ba mươi) ngày mà không ủy quyền cho người khác thực hiện các quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật của Công Ty hoặc trường hợp người đại diện theo pháp luật chết, mất tích, đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định thì Hội Đồng Quản Trị cử người khác làm người đại diện theo pháp luật của Công Ty.

Điều 5. Trách nhiệm của người đại diện theo pháp luật của Công Ty³

1. Người đại diện theo pháp luật của Công Ty có trách nhiệm sau đây:
 - a. Thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp của Công Ty;
 - b. Trung thành với lợi ích của Công Ty; không lạm dụng địa vị, chức vụ và sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh, tài sản khác của Công Ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
 - c. Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho Công Ty về doanh nghiệp mà mình, người có liên quan của mình làm chủ hoặc có cổ phần, phần vốn góp theo quy định của pháp luật.
2. Người đại diện theo pháp luật của Công Ty chịu trách nhiệm cá nhân đối với thiệt hại cho Công Ty do vi phạm trách nhiệm quy định tại Khoản 1 Điều này.

Điều 6. Dấu của Công Ty⁴

1. Dấu bao gồm dấu được làm tại cơ sở khắc dấu hoặc dấu dưới hình thức chữ ký số theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.

³ Điều 13 LDN 2020

⁴ Điều 43 LDN 2020

2. Hội Đồng Quản Trị quyết định loại dấu, số lượng, hình thức và nội dung dấu của Công Ty, chi nhánh, văn phòng đại diện và đơn vị khác của Công Ty phù hợp với theo quy định của pháp luật.
3. Người đại diện theo pháp luật của Công Ty chịu trách nhiệm sử dụng và quản lý dấu của Công Ty, người đứng đầu chi nhánh, văn phòng đại diện và đơn vị khác của Công Ty chịu trách nhiệm sử dụng và quản lý dấu của chi nhánh, văn phòng đại diện và đơn vị khác của Công Ty theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Quyền và nghĩa vụ của Công Ty

1. Công Ty có tất cả các quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh Nghiệp với điều kiện là quy định của Luật Doanh Nghiệp không mâu thuẫn với Luật Chứng Khoán cũng như quy định của pháp luật về chứng khoán.
2. Bên cạnh các quyền theo quy định của Khoản 1 nêu trên, Công Ty có các quyền sau đây⁵:
 - a. Tự do kinh doanh trong những ngành nghề, nghiệp vụ kinh doanh được Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước và/hoặc cơ quan Nhà nước có thẩm quyền khác (nếu có) chấp thuận tại từng thời điểm;
 - b. Cung cấp sản phẩm, dịch vụ chứng khoán, tài chính cho khách hàng trong phạm vi ngành nghề, nghiệp vụ kinh doanh hợp pháp của Công Ty;
 - c. Thực hiện thu phí khi cung cấp sản phẩm, dịch vụ cho khách hàng phù hợp với quy định của pháp luật;
 - d. Tuyển dụng, thuê và sử dụng lao động theo nhu cầu hoạt động kinh doanh của Công Ty;
 - e. Quyền khác theo quy định của pháp luật có liên quan (nếu có).
3. Bên cạnh các nghĩa vụ theo quy định của Khoản 1 nêu trên, Công Ty phải bảo đảm tuân thủ các nghĩa vụ, nguyên tắc hoạt động chung sau đây:
 - a. Tuân thủ các nghĩa vụ của công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán theo quy định tại Điều 90 của Luật Chứng Khoán, bao gồm:
 - (i) Thiết lập hệ thống kiểm soát nội bộ, quản trị rủi ro và giám sát, ngăn ngừa những xung đột lợi ích trong nội bộ Công Ty và trong giao dịch với người có liên quan;
 - (ii) Bảo đảm nhân viên làm việc tại Bộ phận nghiệp vụ phải có chứng chỉ hành nghề chứng khoán phù hợp với nghiệp vụ thực hiện;
 - (iii) Ký hợp đồng bằng văn bản với khách hàng khi cung cấp dịch vụ cho khách hàng; cung cấp đầy đủ, trung thực thông tin cho khách hàng;
 - (iv) Ưu tiên thực hiện lệnh của khách hàng trước lệnh của Công Ty;
 - (v) Thu thập, tìm hiểu thông tin về tình hình tài chính, mục tiêu đầu tư, khả năng chấp nhận rủi ro của khách hàng; bảo đảm các khuyến nghị, tư vấn đầu tư của Công Ty cho khách hàng phải phù hợp với khách hàng đó, trừ trường hợp khách hàng không cung cấp thông tin hoặc cung cấp thông tin nhưng không đầy đủ, chính xác;

⁵ Điều 7 LDN 2020

- (vi) Cập nhật, lưu giữ đầy đủ hồ sơ thông tin khách hàng, chứng từ và phản ánh chi tiết, chính xác các giao dịch của khách hàng và của Công Ty;
 - (vii) Thực hiện chế độ kế toán, kiểm toán, thống kê, nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật;
 - (viii) Thực hiện công bố thông tin và báo cáo kịp thời, đầy đủ, chính xác theo quy định của pháp luật;
 - (ix) Xây dựng hệ thống công nghệ thông tin, cơ sở dữ liệu dự phòng để bảo đảm hoạt động an toàn và liên tục;
 - (x) Thực hiện hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán theo quy định của Luật Chứng Khoán, Điều lệ quỹ đầu tư chứng khoán, hợp đồng ký với khách hàng ủy thác đầu tư và hợp đồng ký với ngân hàng giám sát;
 - (xi) Thực hiện việc xác định giá trị tài sản ròng của quỹ đầu tư chứng khoán theo quy định tại Điều 106 của Luật Chứng Khoán, Điều lệ quỹ đầu tư chứng khoán và hợp đồng ký với khách hàng ủy thác đầu tư;
 - (xii) Khi quản lý tài sản ủy thác, phải lưu ký toàn bộ tài sản ủy thác, bảo đảm nguyên tắc độc lập và tách biệt tới từng khách hàng ủy thác, tách biệt tài sản ủy thác và tài sản của Công Ty;
 - (xiii) Thực hiện nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Chứng Khoán.
- b. Tuân thủ quy định về hạn chế đối với công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán theo quy định của pháp luật có liên quan;
 - c. Bảo đảm các chỉ tiêu an toàn tài chính theo quy định của pháp luật có liên quan;
 - d. Chịu trách nhiệm về hoạt động của người hành nghề chứng khoán tại Công Ty;
 - e. Nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật có liên quan (nếu có).

CHƯƠNG II. VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ ĐÔNG

Điều 8. Vốn Điều Lệ

1. Vốn Điều Lệ của Công Ty là 25.000.000.000 VND (Hai mươi lăm tỷ đồng).
2. Công Ty có thể thay đổi tăng, giảm Vốn Điều Lệ khi được Đại Hội Đồng Cổ Đông thông qua và phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.
3. Công Ty có thể phát hành các loại chứng khoán khác khi được Đại Hội Đồng Cổ Đông hoặc Hội Đồng Quản Trị thông qua tùy từng trường hợp phù hợp với quy định của pháp luật và Điều Lệ.

Điều 9. Cơ cấu cổ phần⁶

1. Vốn Điều Lệ của Công Ty được chia thành 2.500.000 (Hai triệu năm trăm nghìn) cổ phần. Mệnh giá cổ phần là 10.000 VND/cổ phần.
2. Các cổ phần của Công Ty vào ngày thông qua Điều Lệ này chỉ có loại cổ phần phổ thông. Người sở hữu cổ phần phổ thông là cổ đông phổ thông.

⁶ Điều 114 LDN 2020

3. Tại từng thời điểm, ngoài cổ phần phổ thông, Công Ty có thể phát hành các loại cổ phần ưu đãi khác sau khi có sự chấp thuận của Đại Hội Đồng Cổ Đông và phù hợp với quy định của pháp luật. Cổ phần ưu đãi gồm các loại sau đây:
 - a. Cổ phần ưu đãi cổ tức;
 - b. Cổ phần ưu đãi hoàn lại;
 - c. Cổ phần ưu đãi biểu quyết;
 - d. Cổ phần ưu đãi khác: theo quy định tại phương án phát hành cổ phần ưu đãi được Đại Hội Đồng Cổ Đông chấp thuận và phù hợp với quy định của pháp luật.
4. Đặc điểm của các loại cổ phần ưu đãi:
 - a. Cổ phần ưu đãi biểu quyết là cổ phần có số phiếu biểu quyết nhiều hơn so với số phiếu biểu quyết của cổ phần phổ thông; số phiếu biểu quyết của một cổ phần ưu đãi biểu quyết do Đại Hội Đồng Cổ Đông quyết định khi thực hiện phương án phát hành thêm cổ phần. Chỉ có tổ chức được Chính phủ ủy quyền được quyền nắm giữ cổ phần ưu đãi biểu quyết⁷;
 - b. Cổ phần ưu đãi cổ tức là cổ phần được trả cổ tức với mức cao hơn so với mức cổ tức của cổ phần phổ thông hoặc mức ổn định hàng năm. Cổ tức được chia hàng năm gồm cổ tức cố định và cổ tức thưởng. Cổ tức cố định không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của Công Ty. Mức cổ tức cố định cụ thể và phương thức xác định cổ tức thưởng được ghi trên cổ phiếu của cổ phần ưu đãi cổ tức⁸;
 - c. Cổ phần ưu đãi hoàn lại là cổ phần được Công Ty hoàn lại vốn góp theo yêu cầu của người sở hữu hoặc theo các điều kiện được ghi tại cổ phiếu của cổ phần ưu đãi hoàn lại và Điều Lệ (nếu có)⁹.
5. Người được quyền mua cổ phần ưu đãi cổ tức, cổ phần ưu đãi hoàn lại và cổ phần ưu đãi khác do Điều Lệ này quy định hoặc do Đại Hội Đồng Cổ Đông quyết định khi thực hiện phương án phát hành thêm cổ phần.
6. Mỗi cổ phần của cùng một loại đều tạo cho người sở hữu nó các quyền, nghĩa vụ và lợi ích ngang nhau.
7. Cổ phần phổ thông không thể chuyển đổi thành cổ phần ưu đãi, cổ phần ưu đãi có thể chuyển đổi thành cổ phần phổ thông theo nghị quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông.

Điều 10. Quyền của cổ đông phổ thông¹⁰

1. Cổ đông phổ thông có các quyền sau đây:
 - a. Tham dự và phát biểu trong các Đại Hội Đồng Cổ Đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền hoặc hình thức biểu quyết khác theo quy định của pháp luật và Điều Lệ (nếu có). Mỗi cổ phần phổ thông có 01 (một) phiếu biểu quyết;
 - b. Nhận cổ tức với mức theo nghị quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông;

⁷ Khoản 1 Điều 116 LDN 2020

⁸ Khoản 1 Điều 117 LDN 2020

⁹ Khoản 1 Điều 118 LDN 2020

¹⁰ Điều 115 LDN 2020

- c. Ưu tiên mua cổ phần mới chào bán tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần phổ thông của từng cổ đông trong Công Ty phù hợp với phương án chào bán cổ phần và/hoặc phương án tăng Vốn Điều Lệ được Đại Hội Đồng Cổ Đông chấp thuận;
 - d. Tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho người khác, trừ trường hợp hạn chế chuyển nhượng theo quy định của Điều Lệ, quy định của pháp luật khác có liên quan và/hoặc theo các điều kiện được ghi rõ trong cổ phiếu của cổ phần tương ứng (nếu có);
 - e. Xem xét, tra cứu và trích lục các thông tin về tên và địa chỉ liên lạc trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết và yêu cầu sửa đổi các thông tin không chính xác của mình;
 - f. Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều Lệ, biên bản họp Đại Hội Đồng Cổ Đông và nghị quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông;
 - g. Khi Công Ty giải thể hoặc phá sản, được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần tại Công Ty;
 - h. Các quyền khác theo quy định của pháp luật và Điều Lệ (nếu có).
2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 5% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có các quyền sau đây:
- a. Xem xét, tra cứu, trích lục sổ biên bản và nghị quyết, quyết định của Hội Đồng Quản Trị, báo cáo tài chính giữa năm và hàng năm, hợp đồng, giao dịch phải thông qua Hội Đồng Quản Trị và tài liệu khác trừ tài liệu liên quan đến bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của Công Ty;
 - b. Yêu cầu triệu tập họp Đại Hội Đồng Cổ Đông trong trường hợp quy định tại Khoản 3 Điều này;
 - c. Các quyền khác theo quy định của Điều Lệ này.
3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 5% tổng số cổ phần phổ thông trở lên quy định tại Khoản 2 Điều này có quyền yêu cầu triệu tập họp Đại Hội Đồng Cổ Đông trong các trường hợp sau đây:
- a. Hội Đồng Quản Trị vi phạm nghiêm trọng quyền của cổ đông, nghĩa vụ của người quản lý hoặc ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao;
 - b. Các trường hợp khác theo quy định của Điều Lệ (nếu có).
4. Yêu cầu triệu tập họp Đại Hội Đồng Cổ Đông quy định tại Khoản 3 Điều này phải được lập bằng văn bản và phải bao gồm các nội dung quy định tại Khoản 4 Điều 115 của Luật Doanh Nghiệp.
5. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền đề cử người vào Hội Đồng Quản Trị. Việc đề cử người vào Hội Đồng Quản Trị được thực hiện theo Quy chế bầu cử và/hoặc theo chấp thuận của Đại Hội Đồng Cổ Đông trong từng trường hợp cụ thể.

Điều 11. Quyền của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi biểu quyết¹¹

¹¹ Khoản 2 và Khoản 3 Điều 116 LDN 2020

1. Biểu quyết các vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại Hội Đồng Cổ Đông với số phiếu biểu quyết theo quy định tại Điểm a Khoản 4 Điều 9 của Điều Lệ.
2. Các quyền khác như cổ đông phổ thông, ngoại trừ quyền chuyển nhượng cổ phần ưu đãi biểu quyết cho người khác, trừ trường hợp chuyển nhượng theo bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật hoặc thừa kế.

Điều 12. Quyền của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi cổ tức¹²

1. Nhận cổ tức theo quy định tại Điểm b Khoản 4 Điều 9 của Điều Lệ.
2. Nhận phần tài sản còn lại tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần tại Công Ty, sau khi Công Ty đã thanh toán hết các khoản nợ, cổ phần ưu đãi hoàn lại khi Công Ty giải thể hoặc phá sản.
3. Các quyền khác như cổ đông phổ thông, trừ trường hợp quy định tại Khoản 4 dưới đây.
4. Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi cổ tức không có quyền biểu quyết, quyền dự họp Đại Hội Đồng Cổ Đông, quyền đề cử người vào Hội Đồng Quản Trị, trừ trường hợp quy định tại Khoản 6 Điều 148 của Luật Doanh Nghiệp.

Điều 13. Quyền của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi hoàn lại¹³

1. Được Công Ty hoàn lại vốn góp theo quy định tại Điểm c Khoản 4 Điều 9 của Điều Lệ.
2. Các quyền khác như cổ đông phổ thông, trừ trường hợp quy định tại Khoản 3 dưới đây.
3. Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi hoàn lại không có quyền biểu quyết, quyền dự họp Đại Hội Đồng Cổ Đông, quyền đề cử người vào Hội Đồng Quản Trị, trừ trường hợp quy định tại Khoản 5 Điều 114 và Khoản 6 Điều 148 của Luật Doanh Nghiệp.

Điều 14. Nghĩa vụ của cổ đông¹⁴

1. Thanh toán đủ và đúng thời hạn số cổ phần cam kết mua. Cổ đông chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của Công Ty trong phạm vi số vốn đã góp vào Công Ty.
2. Không được rút vốn đã góp bằng cổ phần phổ thông ra khỏi Công Ty dưới mọi hình thức, trừ trường hợp được Công Ty hoặc người khác mua lại cổ phần theo quy định của pháp luật. Trường hợp có cổ đông rút một phần hoặc toàn bộ vốn cổ phần đã góp trái với quy định tại Khoản này thì cổ đông đó và người có lợi ích liên quan trong Công Ty phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công Ty trong phạm vi giá trị cổ phần đã bị rút và các thiệt hại xảy ra.
3. Tuân thủ Điều Lệ và quy chế quản lý nội bộ của Công Ty.
4. Chấp hành nghị quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông và Hội Đồng Quản Trị.
5. Bảo mật các thông tin được Công Ty cung cấp theo quy định của pháp luật và Điều Lệ; chỉ sử dụng thông tin được cung cấp để thực hiện và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình; nghiêm cấm phát tán hoặc sao, gửi thông tin được Công Ty cung cấp cho tổ chức, cá nhân khác.
6. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều Lệ (nếu có).

¹² Khoản 2 và Khoản 3 Điều 117 LDN 2020

¹³ Điều 118 LDN 2020

¹⁴ Điều 119 LDN 2020

Điều 15. Sổ đăng ký cổ đông¹⁵

1. Công Ty phải lập và quản lý Sổ đăng ký cổ đông từ khi được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán. Sổ đăng ký cổ đông có thể là văn bản giấy và tập dữ liệu điện tử hoặc cả hai hình thức này ghi nhận thông tin về sở hữu cổ phần của các cổ đông của Công Ty.
2. Sổ đăng ký cổ đông phải đảm bảo có các nội dung chủ yếu theo quy định tại Khoản 2 Điều 122 của Luật Doanh Nghiệp hoặc theo quy định của các tổ chức khác có chức năng quản lý Sổ đăng ký cổ đông.
3. Sổ đăng ký cổ đông được lưu giữ tại trụ sở chính của Công Ty hoặc các tổ chức khác có chức năng lưu giữ Sổ đăng ký cổ đông. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu, trích lục, sao chép tên và địa chỉ liên lạc của cổ đông của Công Ty trong giờ làm việc của Công Ty hoặc các tổ chức khác có chức năng quản lý Sổ đăng ký cổ đông.
4. Trường hợp cổ đông có thay đổi địa chỉ liên lạc thì phải thông báo kịp thời với Công Ty hoặc các tổ chức khác có chức năng đề cập nhật vào Sổ đăng ký cổ đông. Công Ty không chịu trách nhiệm về việc không liên lạc được với cổ đông do không được thông báo thay đổi địa chỉ liên lạc của cổ đông.
5. Công Ty phải cập nhật kịp thời thay đổi cổ đông trong Sổ đăng ký cổ đông theo yêu cầu của cổ đông có liên quan theo quy định tại Điều Lệ.

Điều 16. Cổ phiếu¹⁶

1. Cổ phiếu là chứng chỉ do Công Ty phát hành dưới hình thức bút toán ghi sổ hoặc dữ liệu điện tử xác nhận quyền sở hữu của cổ đông đối với một hoặc một số cổ phần của Công Ty. Cổ phiếu của Công Ty phải có đầy đủ các nội dung chủ yếu theo quy định tại Khoản 1 Điều 121 của Luật Doanh Nghiệp.
2. Trường hợp có sai sót trong nội dung và hình thức cổ phiếu do Công Ty phát hành thì quyền và lợi ích của người sở hữu cổ phiếu đó không bị ảnh hưởng. Người đại diện theo pháp luật của Công Ty chịu trách nhiệm về thiệt hại do những sai sót đó gây ra.
3. Trường hợp cổ phiếu bị mất, bị hư hỏng hoặc bị hủy hoại dưới hình thức khác thì cổ đông được Công Ty cấp lại cổ phiếu theo đề nghị của cổ đông đó. Đề nghị của cổ đông phải bao gồm các nội dung sau đây:
 - a. Thông tin về cổ phiếu bị mất, bị hư hỏng hoặc bị hủy hoại dưới hình thức khác;
 - b. Cam kết chịu trách nhiệm về những tranh chấp phát sinh từ việc cấp lại cổ phiếu mới.
4. Trường hợp cổ phiếu của Công Ty được niêm yết, đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán thì hoạt động đăng ký cổ phiếu sẽ chịu sự điều chỉnh của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Điều 17. Điều chỉnh Vốn Điều Lệ

1. Tăng Vốn Điều Lệ¹⁷: Sau khi chính thức tiến hành hoạt động kinh doanh chứng khoán, theo sự chấp thuận của Đại Hội Đồng Cổ Đông và Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước phù

¹⁵ Điều 122 LDN 2020

¹⁶ Điều 121 LDN 2020

¹⁷ Điều 123 LDN 2020 và Điều 187 NB 155/2020/NĐ-CP

hợp với quy định của pháp luật có liên quan, Công Ty có thể tăng Vốn Điều Lệ bằng các hình thức sau đây:

- a. Chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu;
- b. Chào bán cổ phần riêng lẻ;
- c. Chào bán cổ phần ra công chúng.
- d. Các hình thức khác theo quy định của pháp luật (nếu có).

2. Giảm Vốn Điều Lệ¹⁸:

a. Theo sự chấp thuận của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước phù hợp với quy định của pháp luật có liên quan, Công Ty có thể giảm Vốn Điều Lệ bằng các hình thức sau đây:

- (i) Mua lại cổ phiếu để giảm Vốn Điều Lệ theo quyết định của Đại Hội Đồng Cổ Đông, bao gồm trường hợp mua lại quy định tại Điều 18 của Điều Lệ;
- (ii) Các hình thức khác theo quy định của pháp luật (nếu có).

b. Công Ty thực hiện giảm Vốn Điều Lệ theo quy định của Luật Doanh Nghiệp, Luật Chứng Khoán và đáp ứng các điều kiện sau:

- (i) Vốn Điều Lệ sau khi giảm không thấp hơn mức vốn điều lệ tối thiểu theo quy định của pháp luật về chứng khoán;
- (ii) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi giảm vốn đạt tối thiểu là 180%;
- (iii) Các đợt giảm vốn phải cách nhau tối thiểu 12 (mười hai) tháng;
- (iv) Đáp ứng điều kiện mua lại cổ phiếu của chính mình quy định tại Điều 36 Luật Chứng Khoán.

3. Trình tự, thủ tục tăng, giảm Vốn Điều Lệ trong từng trường hợp được thực hiện tương ứng theo quy định của pháp luật có liên quan.

4. Sau khi hoàn tất việc tăng, giảm Vốn Điều Lệ, Công Ty thực hiện thủ tục điều chỉnh (i) Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán và (ii) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công Ty theo quy định của pháp luật.

Điều 18. Mua lại cổ phần

1. Mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông¹⁹

Khi đáp ứng đầy đủ các tỷ lệ, điều kiện, hình thức, thủ tục mua lại cổ phần... theo quy định của pháp luật có liên quan, việc mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông có thể được Công Ty thực hiện theo quy định sau đây:

- a. Cổ đông biểu quyết không thông qua nghị quyết về việc tổ chức lại Công Ty hoặc thay đổi quyền, nghĩa vụ của cổ đông quy định tại Điều Lệ này có quyền yêu cầu Công Ty mua lại cổ phần của mình. Yêu cầu mua lại cổ phần phải được lập bằng văn bản, trong đó nêu rõ tên, địa chỉ của cổ đông, số lượng cổ phần từng loại, giá dự định bán, lý do yêu cầu Công Ty mua lại. Yêu cầu phải được gửi đến Công

¹⁸ Khoản 5 Điều 112 LDN 2020 và Điều 188 NĐ 155/2020/NĐ-CP

¹⁹ Điều 132 LDN 2020 và Khoản 2 Điều 24 TT 99/2020/TT-BTC

Ty trong thời hạn 10 (mười) ngày, kể từ ngày Đại Hội Đồng Cổ Đông thông qua nghị quyết về các vấn đề quy định tại Điểm này.

- b. Công Ty phải mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông trong trường hợp nêu trên với giá thị trường tại thời điểm mua lại hoặc giá được tính theo nguyên tắc quy định tại Điều Lệ này trong thời hạn 90 (chín mươi) ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu của cổ đông. Trường hợp không thỏa thuận được về giá thì các bên có thể yêu cầu một tổ chức thẩm định giá định giá. Công Ty giới thiệu ít nhất 03 (ba) tổ chức thẩm định giá để cổ đông lựa chọn và lựa chọn đó là quyết định cuối cùng.

2. Mua lại cổ phần theo quyết định của Công Ty²⁰

Công Ty có quyền mua lại không quá 30% tổng số cổ phần phổ thông đã bán, một phần hoặc toàn bộ cổ phần ưu đãi cổ tức đã bán theo quy định sau đây:

- a. Hội Đồng Quản Trị có quyền quyết định mua lại không quá 10% tổng số cổ phần của từng loại đã bán trong thời hạn 12 (mười hai) tháng. Trường hợp khác, việc mua lại cổ phần do Đại Hội Đồng Cổ Đông quyết định;
- b. Hội Đồng Quản Trị quyết định giá mua lại cổ phần. Đối với cổ phần phổ thông, giá mua lại không được cao hơn giá thị trường tại thời điểm mua lại, trừ trường hợp quy định tại Điểm c Khoản này. Đối với cổ phần loại khác, Công Ty và cổ đông có liên quan không có thỏa thuận khác thì giá mua lại không được thấp hơn giá thị trường;
- c. Công Ty có thể mua lại cổ phần của từng cổ đông tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần của họ trong Công Ty theo trình tự, thủ tục sau đây:
 - (i) Quyết định mua lại cổ phần của Công Ty phải được thông báo bằng phương thức để bảo đảm đến được tất cả cổ đông trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày quyết định đó được thông qua. Thông báo phải gồm tên, địa chỉ trụ sở chính của Công Ty, tổng số cổ phần và loại cổ phần được mua lại, giá mua lại hoặc nguyên tắc định giá mua lại, thủ tục và thời hạn thanh toán, thủ tục và thời hạn để cổ đông bán cổ phần của họ cho Công Ty.
 - (ii) Cổ đông đồng ý bán lại cổ phần phải gửi văn bản đồng ý bán cổ phần của mình bằng phương thức để bảo đảm đến được Công Ty trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày thông báo. Văn bản đồng ý bán cổ phần phải có họ, tên, địa chỉ liên lạc, số giấy chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân hoặc hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, số giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc quyết định thành lập hoặc tài liệu tương đương khác của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số cổ phần sở hữu và số cổ phần đồng ý bán; phương thức thanh toán; chữ ký của cổ đông hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông. Công Ty chỉ mua lại cổ phần được chào bán trong thời hạn nêu trên.

3. Điều kiện thanh toán và xử lý các cổ phần được mua lại²¹

- a. Công Ty chỉ được thanh toán cổ phần được mua lại cho cổ đông theo quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này nếu ngay sau khi thanh toán hết số cổ phần

²⁰ Điều 133 LDN 2020

²¹ Điều 134 LDN 2020

được mua lại, Công Ty vẫn bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác.

- b. Cổ phần được mua lại được coi là cổ phần chưa bán theo quy định của Luật Doanh Nghiệp. Công Ty phải đăng ký giảm vốn Điều Lệ tương ứng với tổng giá trị mệnh giá các cổ phần được Công Ty mua lại trong thời hạn 10 (mười) ngày, kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phần, trừ trường hợp pháp luật về chứng khoán có quy định khác.
- c. Cổ phiếu xác nhận quyền sở hữu cổ phần đã được mua lại phải được tiêu hủy ngay sau khi cổ phần tương ứng đã được thanh toán đủ. Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị và Tổng Giám Đốc phải liên đới chịu trách nhiệm về thiệt hại do không tiêu hủy hoặc chậm tiêu hủy cổ phiếu.
- d. Sau khi thanh toán hết số cổ phần được mua lại, nếu tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán của Công Ty giảm hơn 10% thì Công Ty phải thông báo cho tất cả chủ nợ biết trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày thanh toán hết số cổ phần được mua lại.

Điều 19. Chuyển nhượng cổ phần²²

1. Cổ phần của Công Ty được tự do chuyển nhượng, trừ các trường hợp bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định của Luật Doanh Nghiệp, Luật Chứng Khoán, Điều Lệ và/hoặc được nêu rõ trong cổ phiếu của cổ phần tương ứng.
2. Việc chuyển nhượng cổ phần phải được lập thành văn bản phù hợp với quy định của pháp luật có liên quan. Cá nhân, tổ chức nhận chuyển nhượng cổ phần trong các trường hợp này chỉ trở thành cổ đông Công Ty từ thời điểm các thông tin của họ quy định tại Khoản 2 Điều 122 của Luật Doanh Nghiệp được ghi đầy đủ vào Sổ đăng ký cổ đông.

Điều 20. Chào bán trái phiếu²³

1. Công Ty có quyền chào bán trái phiếu, trái phiếu chuyển đổi và các loại trái phiếu khác theo hình thức phát hành riêng lẻ theo quy định của Luật Doanh Nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan.
2. Phương án chào bán trái phiếu chuyển đổi riêng lẻ và chào bán trái phiếu kèm chứng quyền riêng lẻ phải được Đại Hội Đồng Cổ Đông phê duyệt.
3. Phương án chào bán trái phiếu không chuyển đổi không kèm chứng quyền phải được Hội Đồng Quản Trị phê duyệt, nhưng phải báo cáo Đại Hội Đồng Cổ Đông tại cuộc họp gần nhất; báo cáo phải kèm theo tài liệu và hồ sơ chào bán trái phiếu.

CHƯƠNG III. CƠ CẤU TỔ CHỨC QUẢN LÝ CÔNG TY

Điều 21. Cơ cấu tổ chức quản lý và nguyên tắc quản trị của Công Ty

1. Công Ty hoạt động theo mô hình công ty cổ phần²⁴, bao gồm:
 - a. Đại Hội Đồng Cổ Đông;
 - b. Hội Đồng Quản Trị;

²² Điều 127 LDN 2020

²³ Điều 128 LDN 2020

²⁴ Khoản 1 Điều 137 LDN 2020

- c. Tổng Giám Đốc.
2. Công Ty phải tuân thủ các quy định của Luật Chứng Khoán, Luật Doanh Nghiệp và quy định của pháp luật khác có liên quan về quản trị công ty²⁵.

Mục 1. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Điều 22. Quyền và nghĩa vụ của Đại Hội Đồng Cổ Đông²⁶

1. Đại Hội Đồng Cổ Đông gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của Công Ty.
2. Đại Hội Đồng Cổ Đông có các quyền và nghĩa vụ sau đây:
 - a. Thông qua định hướng phát triển của Công Ty;
 - b. Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán; quyết định mức cổ tức hàng năm của từng loại cổ phần;
 - c. Quyết định số lượng thành viên Hội Đồng Quản Trị; bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội Đồng Quản Trị;
 - d. Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công Ty (không bao gồm tài sản của khách hàng ủy thác quản lý danh mục và các quỹ, công ty đầu tư chứng khoán do Công Ty quản lý);
 - e. Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều Lệ;
 - f. Thông qua báo cáo tài chính hàng năm đã được kiểm toán;
 - g. Quyết định mua lại trên 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;
 - h. Xem xét, xử lý vi phạm của thành viên Hội Đồng Quản Trị gây thiệt hại cho Công Ty và cổ đông Công Ty;
 - i. Quyết định tổ chức lại, giải thể Công Ty;
 - j. Quyết định ngân sách hoặc tổng mức thù lao, thưởng và lợi ích khác cho Hội Đồng Quản Trị;
 - k. Phê duyệt danh sách Công Ty kiểm toán độc lập; quyết định công ty kiểm toán độc lập thực hiện kiểm tra hoạt động của Công Ty, bãi nhiệm, miễn nhiệm kiểm toán viên độc lập khi xét thấy cần thiết;
 - l. Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật có liên quan và Điều Lệ (nếu có).

Điều 23. Cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông²⁷

1. Đại Hội Đồng Cổ Đông họp thường niên mỗi năm một lần. Ngoài cuộc họp thường niên, Đại Hội Đồng Cổ Đông có thể họp bất thường. Địa điểm họp Đại Hội Đồng Cổ Đông được xác định là nơi Chủ tọa tham dự họp và phải ở trên lãnh thổ Việt Nam.

²⁵ Khoản 2 Điều 3 TT 99/2020/TT-BTC

²⁶ Điều 138 LDN 2020

²⁷ Điều 139 LDN 2020

2. Đại Hội Đồng Cổ Đông phải họp thường niên trong thời hạn 04 (bốn) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Hội Đồng Quản Trị quyết định gia hạn họp Đại Hội Đồng Cổ Đông thường niên trong trường hợp cần thiết, nhưng không quá 06 (sáu) tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính.
3. Đại Hội Đồng Cổ Đông thường niên thảo luận và thông qua các vấn đề sau đây:
 - a. Kế hoạch kinh doanh hàng năm của Công Ty;
 - b. Báo cáo tài chính hàng năm đã được kiểm toán;
 - c. Báo cáo của Hội Đồng Quản Trị về quản trị và kết quả hoạt động của Hội Đồng Quản Trị và từng thành viên Hội Đồng Quản Trị;
 - d. Mức cổ tức đối với mỗi cổ phần của từng loại;
 - e. Các vấn đề khác thuộc thẩm quyền của Đại Hội Đồng Cổ Đông.

Điều 24. Triệu tập họp Đại Hội Đồng Cổ Đông²⁸

1. Hội Đồng Quản Trị triệu tập họp Đại Hội Đồng Cổ Đông thường niên và bất thường. Hội Đồng Quản Trị triệu tập họp bất thường Đại Hội Đồng Cổ Đông trong các trường hợp sau đây:
 - a. Hội Đồng Quản Trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công Ty;
 - b. Số lượng thành viên Hội Đồng Quản Trị còn lại ít hơn số lượng thành viên tối thiểu theo quy định của pháp luật;
 - c. Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Khoản 2 Điều 10 của Điều Lệ;
 - d. Trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều Lệ (nếu có).
2. Hội Đồng Quản Trị phải triệu tập họp Đại Hội Đồng Cổ Đông trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày xảy ra trường hợp quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều này hoặc nhận được yêu cầu triệu tập họp quy định tại Điểm c Khoản 1 của Điều này. Trường hợp Hội Đồng Quản Trị không triệu tập họp Đại Hội Đồng Cổ Đông theo quy định thì Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị và các thành viên Hội Đồng Quản Trị phải bồi thường thiệt hại phát sinh cho Công Ty do không triệu tập họp Đại Hội Đồng Cổ Đông theo quy định tại Điều này.
3. Trường hợp Hội Đồng Quản Trị không triệu tập họp Đại Hội Đồng Cổ Đông bất thường theo quy định tại Khoản 2 Điều này thì trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày tiếp theo, cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Khoản 2 Điều 10 của Điều Lệ triệu tập họp Đại Hội Đồng Cổ Đông theo quy định của Luật Doanh Nghiệp và Điều Lệ.
4. Người triệu tập họp Đại Hội Đồng Cổ Đông phải thực hiện các công việc sau đây:
 - a. Lập danh sách cổ đông có quyền dự họp;
 - b. Cung cấp thông tin và giải quyết khiếu nại liên quan đến danh sách cổ đông;
 - c. Lập chương trình và nội dung cuộc họp;
 - d. Chuẩn bị tài liệu cho cuộc họp;

²⁸ Điều 140 LDN 2020

- e. Dự thảo nghị quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông theo nội dung dự kiến của cuộc họp; danh sách và thông tin chi tiết của các ứng cử viên trong trường hợp bầu thành viên Hội Đồng Quản Trị;
 - f. Xác định thời gian và địa điểm họp;
 - g. Gửi thông báo mời họp đến từng cổ đông có quyền dự họp theo quy định của Luật Doanh Nghiệp và Điều Lệ;
 - h. Các công việc khác phục vụ cuộc họp.
4. Tất cả chi phí cho việc triệu tập và tiến hành họp Đại Hội Đồng Cổ Đông theo Điều này sẽ được Công Ty hoàn lại trên cơ sở các chứng từ hợp lệ, đầy đủ. Chi phí triệu tập và tiến hành họp Đại Hội Đồng Cổ Đông này không bao gồm những chi phí do cổ đông chi trả khi tham dự họp Đại Hội Đồng Cổ Đông, kể cả chi phí ăn ở và đi lại.

Điều 25. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại Hội Đồng Cổ Đông²⁹

1. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại Hội Đồng Cổ Đông được lập dựa trên Sổ đăng ký cổ đông của Công Ty. Công Ty phải công bố thông tin về việc lập danh sách cổ đông có quyền tham dự họp Đại Hội Đồng Cổ Đông tối thiểu 20 (hai mươi) ngày trước ngày đăng ký cuối cùng³⁰. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại Hội Đồng Cổ Đông được lập không quá 10 (mười) ngày trước ngày gửi giấy mời họp Đại Hội Đồng Cổ Đông.
2. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại Hội Đồng Cổ Đông phải có họ, tên, địa chỉ liên hệ, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần từng loại, số và ngày đăng ký cổ đông của từng cổ đông.
3. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu, trích lục, sao chép tên và địa chỉ liên lạc của cổ đông trong danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại Hội Đồng Cổ Đông; yêu cầu sửa đổi những thông tin sai lệch hoặc bổ sung những thông tin cần thiết về mình trong danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại Hội Đồng Cổ Đông. Người quản lý Công Ty phải cung cấp kịp thời thông tin Sổ đăng ký cổ đông, sửa đổi, bổ sung thông tin sai lệch theo yêu cầu của cổ đông; chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại phát sinh do không cung cấp hoặc cung cấp không kịp thời, không chính xác thông tin Sổ đăng ký cổ đông theo yêu cầu. Trình tự, thủ tục yêu cầu cung cấp thông tin trong Sổ đăng ký cổ đông thực hiện theo quy định tại Điều Lệ.

Điều 26. Chương trình và nội dung họp Đại Hội Đồng Cổ Đông³¹

1. Người triệu tập họp Đại Hội Đồng Cổ Đông phải chuẩn bị chương trình, nội dung cuộc họp.
2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Khoản 2 Điều 10 của Điều Lệ có quyền kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp Đại Hội Đồng Cổ Đông. Kiến nghị phải bằng văn bản và được gửi đến Công Ty chậm nhất là 03 (ba) ngày làm việc trước ngày khai mạc. Kiến nghị phải ghi rõ tên cổ đông, số lượng từng loại cổ phần của cổ đông, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp.
3. Trường hợp người triệu tập họp Đại Hội Đồng Cổ Đông từ chối kiến nghị quy định tại Khoản 2 Điều này thì chậm nhất là 02 (hai) ngày làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. Người triệu tập họp

²⁹ Điều 141 LDN 2020

³⁰ Điểm b Khoản 4 Điều 11, Điều 15 và Điều 23 TT 96/2020/TT-BTC

³¹ Điều 142 LDN 2020

Đại Hội Đồng Cổ Đông có quyền từ chối kiến nghị nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- a. Kiến nghị được gửi đến không đúng quy định tại Khoản 2 Điều này;
 - b. Vào thời điểm kiến nghị, cổ đông hoặc nhóm cổ đông không nắm giữ đủ từ 5% cổ phần phổ thông trở lên theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 của Điều Lệ;
 - c. Vấn đề kiến nghị không thuộc thẩm quyền quyết định của Đại Hội Đồng Cổ Đông.
4. Người triệu tập họp Đại Hội Đồng Cổ Đông phải chấp nhận và đưa kiến nghị quy định tại Khoản 2 Điều này vào dự kiến chương trình và nội dung cuộc họp, trừ trường hợp quy định tại Khoản 3 Điều này; kiến nghị được chính thức bổ sung vào chương trình và nội dung cuộc họp nếu được Đại Hội Đồng Cổ Đông chấp thuận.

Điều 27. Mời họp Đại Hội Đồng Cổ Đông³²

1. Người triệu tập họp Đại Hội Đồng Cổ Đông phải gửi thông báo mời họp đến tất cả cổ đông trong danh sách cổ đông có quyền dự họp chậm nhất là 21 (hai mươi một) ngày trước ngày khai mạc. Thông báo mời họp phải có tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp; tên, địa chỉ liên lạc của cổ đông, thời gian, địa điểm họp và những yêu cầu khác đối với người dự họp.
2. Thông báo mời họp được gửi bằng phương thức để bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của cổ đông; đồng thời đăng trên trang thông tin điện tử của Công Ty; trường hợp xét thấy cần thiết thì đăng báo hàng ngày của trung ương hoặc địa phương.
3. Thông báo mời họp phải được gửi kèm theo các tài liệu sau đây:
 - a. Chương trình họp, các tài liệu sử dụng trong cuộc họp và dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp;
 - b. Phiếu biểu quyết.
4. Việc gửi tài liệu họp kèm theo thông báo mời họp quy định tại Khoản 3 Điều này có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của Công Ty. Trường hợp này, thông báo mời họp phải ghi rõ nơi, cách thức tải tài liệu.

Điều 28. Thực hiện quyền dự họp Đại Hội Đồng Cổ Đông³³

1. Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức có thể trực tiếp tham dự họp, ủy quyền bằng văn bản cho một hoặc một số cá nhân, tổ chức khác dự họp hoặc dự họp thông qua một trong các hình thức quy định tại Khoản 3 của Điều này.
2. Việc ủy quyền cho cá nhân, tổ chức đại diện dự họp Đại Hội Đồng Cổ Đông được thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự và phải lập thành văn bản, trong đó nêu rõ tên cổ đông ủy quyền, tên cá nhân, tổ chức được ủy quyền, số lượng cổ phần được ủy quyền, nội dung ủy quyền, phạm vi ủy quyền, thời hạn ủy quyền, chữ ký của bên ủy quyền và bên được ủy quyền. Cá nhân, tổ chức được ủy quyền dự họp Đại Hội Đồng Cổ Đông phải xuất trình văn bản ủy quyền khi đăng ký dự họp trước khi vào phòng họp. Trường hợp ủy quyền lại thì người tham dự họp phải xuất trình thêm văn bản ủy quyền ban đầu của cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức (nếu trước đó chưa đăng ký với Công Ty).

³² Điều 143 LDN 2020

³³ Điều 144 LDN 2020

3. Cổ đông được xem là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông trong trường hợp sau đây:
 - a. Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
 - b. Ủy quyền cho cá nhân, tổ chức khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp;
 - c. Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến;
 - d. Tham dự và biểu quyết thông qua hệ thống bỏ phiếu điện tử;
 - e. Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua gửi thư, fax, thư điện tử hoặc bằng hình thức khác theo quy định của pháp luật và Điều Lệ (nếu có).

Điều 29. Điều kiện tiến hành họp Đại Hội Đồng Cổ Đông³⁴

1. Cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện trên 50% tổng số phiếu biểu quyết.
2. Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại Khoản 1 Điều này thì thông báo mời họp lần thứ hai phải được gửi trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông triệu tập lần thứ hai được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện từ 33% tổng phiếu biểu quyết trở lên.
3. Trường hợp cuộc họp lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại Khoản 2 Điều này thì thông báo mời họp lần thứ ba phải được gửi trong thời hạn 20 (hai mươi) ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ hai. Cuộc họp của Đại Hội Đồng Cổ Đông lần thứ ba được tiến hành không phụ thuộc vào tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp.
4. Chỉ có Đại Hội Đồng Cổ Đông mới có quyền quyết định thay đổi chương trình họp đã được gửi kèm theo thông báo mời họp theo quy định tại Điều 27 của Điều Lệ.

Điều 30. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông³⁵

Thể thức họp và biểu quyết tại cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông được tiến hành như sau đây:

1. Trước khi khai mạc cuộc họp, phải tiến hành đăng ký cổ đông dự họp Đại Hội Đồng Cổ Đông.
2. Việc bầu Chủ tọa, Thư ký và Ban kiểm phiếu của cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông được quy định như sau:
 - a. Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị làm Chủ tọa hoặc ủy quyền cho thành viên Hội Đồng Quản Trị khác làm Chủ tọa cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông do Hội Đồng Quản Trị triệu tập. Trường hợp Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị làm Chủ tọa hoặc ủy quyền cho thành viên Hội Đồng Quản Trị khác làm Chủ tọa cuộc họp Đại vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên Hội Đồng Quản Trị còn lại bầu một người trong số họ làm Chủ tọa cuộc họp theo nguyên tắc đa số;
 - b. Trừ trường hợp quy định tại Điểm a Khoản này, người ký tên triệu tập họp Đại Hội Đồng Cổ Đông điều hành để Đại Hội Đồng Cổ Đông bầu Chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm Chủ tọa cuộc họp;

³⁴ Điều 145 LDN 2020

³⁵ Điều 146 LDN 2020

- c. Chủ tọa cử một hoặc một số người làm Thư ký cuộc họp;
 - d. Đại Hội Đồng Cổ Đông bầu một hoặc một số người vào Ban kiểm phiếu theo đề nghị của Chủ tọa cuộc họp.
3. Chương trình và nội dung họp phải được Đại Hội Đồng Cổ Đông thông qua trong phiên khai mạc. Chương trình phải xác định thời gian đối với từng vấn đề trong nội dung chương trình họp.
 4. Chủ tọa có quyền thực hiện các biện pháp cần thiết để điều hành cuộc họp một cách hợp lý, có trật tự, đúng theo chương trình đã được thông qua và phản ánh được mong muốn của đa số người dự họp.
 5. Đại Hội Đồng Cổ Đông thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng cách biểu quyết tán thành, không tán thành và không có ý kiến. Kết quả kiểm phiếu được Chủ tọa hoặc người được Chủ tọa phân công công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp.
 6. Cổ đông hoặc người được ủy quyền dự họp đến sau khi cuộc họp đã khai mạc vẫn được đăng ký và có quyền tham gia biểu quyết ngay sau khi đăng ký. Trong trường hợp này, hiệu lực của những biểu quyết đã được biểu quyết trước đó không thay đổi.
 7. Người triệu tập họp hoặc Chủ tọa cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông có quyền sau đây:
 - a. Yêu cầu tất cả người dự họp chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh họp pháp, hợp lý khác;
 - b. Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền duy trì trật tự cuộc họp; trục xuất những người không tuân thủ quyền điều hành của Chủ tọa, cố ý gây rối trật tự, ngăn cản tiến triển bình thường của cuộc họp hoặc không tuân thủ các yêu cầu về kiểm tra an ninh ra khỏi cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông.
 8. Chủ tọa có quyền hoãn cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông đã có đủ số người đăng ký dự họp tối đa không quá 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày cuộc họp dự định khai mạc và chỉ được hoãn cuộc họp hoặc thay đổi địa điểm họp trong trường trường họp sau đây:
 - a. Địa điểm họp không có đủ chỗ ngồi thuận tiện cho tất cả người dự họp;
 - b. Phương tiện thông tin tại địa điểm họp không bảo đảm cho cổ đông dự họp tham gia, thảo luận và biểu quyết;
 - c. Có người dự họp cản trở, gây rối trật tự, có nguy cơ làm cho cuộc họp không được tiến hành một cách công bằng và hợp pháp.
 9. Trường hợp Chủ tọa hoãn hoặc tạm dừng họp Đại Hội Đồng Cổ Đông trái với quy định tại Khoản 8 của Điều này, Đại Hội Đồng Cổ Đông bầu một người khác trong số những người dự họp để thay thế Chủ tọa điều hành cuộc họp cho đến lúc kết thúc; tất cả nghị quyết được thông qua tại cuộc họp đó đều có hiệu lực thi hành.

Điều 31. Hình thức thông qua nghị quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông³⁶

1. Đại Hội Đồng Cổ Đông có thể thông qua tất cả các vấn đề thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản, trừ trường hợp các vấn đề phải được thông qua tại cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông thường niên theo quy định tại Khoản 3 Điều 23 của Điều Lệ.

³⁶ Điều 147 LDN 2020

2. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông được thực hiện theo quy định tại Điều 33 của Điều Lệ.

Điều 32. Điều kiện để nghị quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông được thông qua³⁷

1. Nghị quyết về nội dung sau đây được thông qua nếu được số cổ đông đại diện từ 65% tổng số phiếu biểu quyết trở lên của tất cả cổ đông tham dự và biểu quyết tại cuộc họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại các Khoản 3, 4 và 6 của Điều này:
 - a. Thay đổi Vốn Điều Lệ, loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại;
 - b. Thay đổi ngành, nghề và lĩnh vực kinh doanh;
 - c. Thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý Công Ty;
 - d. Dự án đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công Ty;
 - e. Tổ chức lại, giải thể Công Ty;
 - f. Thông qua hợp đồng, giao dịch quy định tại Khoản 4 Điều 52 của Điều Lệ.
2. Các nghị quyết được thông qua khi được số cổ đông sở hữu trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông tham dự và biểu quyết tại cuộc họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại Khoản 1, 3, 4 và 6 Điều này.
3. Việc biểu quyết bầu thành viên Hội Đồng Quản Trị phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó:
 - a. Mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của Hội Đồng Quản Trị và cổ đông có quyền dồn hết hoặc một phần tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên.
 - b. Người trúng cử thành viên Hội Đồng Quản Trị được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên quy định tại Điều Lệ.
 - c. Trường hợp có từ 02 (hai) ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của Hội Đồng Quản Trị thì sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau hoặc lựa chọn theo tiêu chí quy định tại Quy chế bầu cử và/hoặc theo chấp thuận của Đại Hội Đồng Cổ Đông trong từng trường hợp cụ thể.
4. Trường hợp thông qua nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản thì nghị quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông được thông qua nếu được số cổ đông sở hữu ít nhất 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông có quyền biểu quyết tán thành, trừ trường hợp quy định tại Khoản 3 và 6 Điều này.
5. Nghị quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông phải được thông báo đến cổ đông có quyền dự họp Đại Hội Đồng Cổ Đông trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nghị quyết được thông qua. Việc gửi nghị quyết có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của Công Ty trong thời hạn 24 (hai mươi bốn) giờ kể từ thời điểm thông qua nghị quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông.

³⁷ Điều 148 LDN 2020; Khoản 5 Điều 7 Luật sửa đổi, bổ sung LDN

6. Nghị quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông về nội dung làm thay đổi bất lợi quyền và nghĩa vụ của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi chỉ được thông qua nếu được số cổ đông ưu đãi cùng loại dự họp sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành hoặc được các cổ đông ưu đãi cùng loại sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành trong trường hợp thông qua nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.

Điều 33. Thăm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông³⁸

Thăm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông được thực hiện theo quy định sau đây:

1. Hội Đồng Quản Trị có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông khi xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công Ty.
2. Hội Đồng Quản Trị chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo nghị quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông, các tài liệu giải trình dự thảo nghị quyết và gửi đến tất cả cổ đông có quyền biểu quyết chậm nhất là 10 (mười) ngày trước thời hạn phải gửi lại phiếu lấy ý kiến. Việc lập danh sách cổ đông gửi phiếu lấy ý kiến thực hiện theo quy định tại Khoản 1 và khoản 2 Điều 25 của Điều Lệ. Yêu cầu và cách thức gửi phiếu lấy ý kiến và tài liệu kèm theo thực hiện theo quy định tại Điều 27 của Điều Lệ.
3. Phiếu lấy ý kiến phải bao gồm các nội dung chủ yếu quy định tại Khoản 3 Điều 149 của Luật Doanh Nghiệp.
4. Cổ đông có thể gửi phiếu lấy ý kiến đã trả lời đến Công Ty bằng hình thức gửi thư, fax hoặc thư điện tử hoặc bỏ phiếu điện tử theo quy định sau đây:
 - a. Trường hợp gửi thư: Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo ủy quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức. Phiếu lấy ý kiến gửi về Công Ty phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu;
 - b. Trường hợp gửi fax hoặc thư điện tử: Phiếu lấy ý kiến gửi về Công Ty phải được giữ bí mật đến thời điểm kiểm phiếu;
 - c. Trường hợp gửi ý kiến thông qua hệ thống bỏ phiếu điện tử: Thực hiện theo quy định về bỏ phiếu điện tử được Công Ty áp dụng tại từng thời điểm;
 - d. Các phiếu lấy ý kiến gửi về Công Ty sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở trong trường hợp gửi thư và bị tiết lộ trong trường hợp gửi fax, thư điện tử là không hợp lệ. Phiếu lấy ý kiến không được gửi về được coi là phiếu không tham gia biểu quyết.
5. Hội Đồng Quản Trị kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến, giám sát của cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý Công Ty. Biên bản kiểm phiếu phải bao gồm các nội dung chủ yếu quy định tại Khoản 5 Điều 149 của Luật Doanh Nghiệp.

Các thành viên Hội Đồng Quản Trị, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác.
6. Biên bản kiểm phiếu và nghị quyết phải được gửi đến các cổ đông trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu. Việc gửi biên bản kiểm phiếu và nghị

³⁸ Điều 149 LDN 2020

quyết có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của Công Ty trong thời hạn 24 (hai mươi bốn) giờ kể từ thời điểm kết thúc kiểm phiếu.

7. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công Ty.
8. Nghị quyết được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản có giá trị như nghị quyết được thông qua tại cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông.

Điều 34. Biên bản họp Đại Hội Đồng Cổ Đông³⁹

1. Cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông phải được ghi biên bản và có thể ghi âm hoặc ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt, có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài và phải bao gồm các nội dung chủ yếu quy định tại Khoản 1 Điều 150 của Luật Doanh Nghiệp.
2. Biên bản họp Đại Hội Đồng Cổ Đông phải làm xong và thông qua trước khi kết thúc cuộc họp.
3. Chủ tọa và Thư ký cuộc họp hoặc người khác ký tên trên biên bản họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.
4. Biên bản lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung giữa biên bản bằng tiếng Việt và bằng tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản bằng tiếng Việt được áp dụng.
5. Biên bản họp Đại Hội Đồng Cổ Đông phải được gửi đến tất cả cổ đông trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày kết thúc cuộc họp. Việc gửi biên bản kiểm phiếu có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của Công Ty trong thời hạn 24 (hai mươi bốn) giờ kể từ thời điểm thông qua nghị quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông.
6. Biên bản họp Đại Hội Đồng Cổ Đông, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp, nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo thông báo mời họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công Ty.

Điều 35. Yêu cầu hủy bỏ nghị quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông⁴⁰

Trong thời hạn 90 (chín mươi) ngày kể từ ngày nhận được nghị quyết hoặc biên bản họp Đại Hội Đồng Cổ Đông hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến Đại Hội Đồng Cổ Đông, cổ đông, nhóm cổ đông quy định tại Khoản 2 Điều 10 của Điều Lệ có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét, hủy bỏ nghị quyết hoặc một phần nội dung của nghị quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông trong các trường hợp sau đây:

1. Trình tự, thủ tục triệu tập họp và ra quyết định của Đại Hội Đồng Cổ Đông vi phạm nghiêm trọng quy định của Luật Doanh Nghiệp và Điều Lệ, trừ trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 36 của Điều Lệ.
2. Nội dung nghị quyết vi phạm pháp luật hoặc Điều Lệ.

Điều 36. Hiệu lực của nghị quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông⁴¹

³⁹ Điều 150 LDN 2020

⁴⁰ Điều 151 LDN 2020

⁴¹ Điều 152 LDN 2020

1. Nghị quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông có hiệu lực kể từ ngày được thông qua hoặc từ thời điểm có hiệu lực ghi tại nghị quyết đó.
2. Nghị quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông được thông qua bằng 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự, thủ tục triệu tập họp và thông qua nghị quyết đó vi phạm quy định của Luật Doanh Nghiệp và Điều Lệ.
3. Trường hợp có cổ đông, nhóm cổ đông yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài hủy bỏ nghị quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông theo quy định tại Điều 35 của Điều Lệ, nghị quyết đó vẫn có hiệu lực thi hành cho đến khi quyết định hủy bỏ nghị quyết đó của Tòa án, Trọng tài có hiệu lực, trừ trường hợp áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

Mục 2. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 37. Quyền và nghĩa vụ của Hội Đồng Quản Trị⁴²

1. Hội Đồng Quản Trị là cơ quan quản lý của Công Ty, có toàn quyền nhân danh Công Ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công Ty, trừ các quyền và nghĩa vụ thuộc thẩm quyền của Đại Hội Đồng Cổ Đông.
2. Hội Đồng Quản Trị có các quyền và nghĩa vụ sau đây:
 - a. Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hàng năm của Công Ty;
 - b. Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;
 - c. Quyết định bán cổ phần chưa bán trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác;
 - d. Quyết định giá bán, giá mua lại cổ phần và trái phiếu của Công Ty;
 - e. Quyết định việc mua lại không quá 10% tổng số cổ phần của từng loại đã bán trong thời hạn 12 (mười hai) tháng. Trường hợp khác, việc mua lại cổ phần do Đại Hội Đồng Cổ Đông quyết định;
 - f. Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư trong thẩm quyền và giới hạn theo quy định của pháp luật;
 - g. Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ;
 - h. Thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng, giao dịch khác có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công Ty (không bao gồm tài sản của khách hàng ủy thác quản lý danh mục và các quỹ, công ty đầu tư chứng khoán do Công Ty quản lý). Quy định này không áp dụng với hợp đồng, giao dịch thuộc thẩm quyền quyết định của Đại Hội Đồng Cổ Đông theo quy định của pháp luật và Điều Lệ;
 - i. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị, bổ nhiệm, miễn nhiệm, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Tổng Giám Đốc, (các) Phó Tổng Giám Đốc, (các) Giám Đốc Chi Nhánh và Kế Toán Trưởng của Công Ty; quyết định tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của những người quản lý nêu trên; cử người đại diện theo ủy quyền tham gia Hội đồng thành viên hoặc Đại hội đồng

⁴² Điều 153 LDN 2020

- cổ đông ở công ty khác, quyết định mức thù lao và quyền lợi khác của những người đó;
- j. Giám sát, chỉ đạo Tổng Giám Đốc và người quản lý khác trong điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Công Ty;
 - k. Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Công Ty, quyết định thành lập công ty con, chi nhánh, văn phòng đại diện và việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác;
 - l. Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp Đại Hội Đồng Cổ Đông, triệu tập họp Đại Hội Đồng Cổ Đông hoặc lấy ý kiến để Đại Hội Đồng Cổ Đông thông qua nghị quyết;
 - m. Trình báo cáo tài chính hàng năm đã được kiểm toán lên Đại Hội Đồng Cổ Đông;
 - n. Kiến nghị mức cổ tức được trả; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;
 - o. Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể, yêu cầu phá sản Công Ty;
 - p. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều Lệ.
3. Hội Đồng Quản Trị thông qua nghị quyết, quyết định bằng biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản hoặc hình thức khác do Điều Lệ quy định. Mỗi thành viên Hội Đồng Quản Trị có 01 (một) phiếu biểu quyết.
 4. Trường hợp nghị quyết, quyết định do Hội Đồng Quản Trị thông qua trái với quy định của pháp luật, nghị quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông, Điều Lệ gây thiệt hại cho Công Ty thì các thành viên tán thành thông qua nghị quyết, quyết định đó phải cùng liên đới chịu trách nhiệm cá nhân về nghị quyết, quyết định đó và phải đền bù thiệt hại cho Công Ty; thành viên phản đối thông qua nghị quyết, quyết định nêu trên được miễn trừ trách nhiệm. Trường hợp này, cổ đông của Công Ty có quyền yêu cầu Tòa án đình chỉ thực hiện hoặc hủy bỏ nghị quyết nêu trên.

Điều 38. Nhiệm kỳ và số lượng thành viên Hội Đồng Quản Trị⁴³

1. Hội Đồng Quản Trị có từ 03 (ba) đến 07 (bảy) thành viên. Đại Hội Đồng Cổ Đông quyết định số lượng thành viên của Hội Đồng Quản Trị trong mỗi nhiệm kỳ.
2. Nhiệm kỳ của thành viên Hội Đồng Quản Trị không quá 05 (năm) năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.
3. Trường hợp tất cả thành viên Hội Đồng Quản Trị cùng kết thúc nhiệm kỳ thì các thành viên đó tiếp tục là thành viên Hội Đồng Quản Trị cho đến khi có thành viên mới được bầu thay thế và tiếp quản công việc.
4. Trường hợp có thành viên được bầu bổ sung hoặc thay thế thành viên bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong thời hạn nhiệm kỳ thì nhiệm kỳ của thành viên đó là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ Hội Đồng Quản Trị.

Điều 39. Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Hội Đồng Quản Trị⁴⁴

1. Thành viên Hội Đồng Quản Trị phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

⁴³ Điều 154 LDN 2020

⁴⁴ Điều 155 LDN 2020

- a. Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, không thuộc đối tượng không được thành lập và quản lý doanh nghiệp theo quy định tại Khoản 2 Điều 17 của Luật Doanh Nghiệp;
 - b. Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản trị kinh doanh hoặc trong lĩnh vực, ngành, nghề kinh doanh của Công Ty và không nhất thiết phải là cổ đông của Công Ty;
 - c. Thành viên Hội Đồng Quản Trị của Công Ty không được là thành viên Hội đồng quản trị hoặc thành viên Hội đồng thành viên, Ban điều hành, người hành nghề quản lý quỹ của một công ty quản lý quỹ khác hoặc thành viên Hội đồng quản trị hoặc thành viên Hội đồng thành viên, Ban điều hành, nhân viên tại ngân hàng lưu ký, ngân hàng giám sát cung cấp dịch vụ cho quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán mà Công Ty đang quản lý⁴⁵.
2. Thành viên Hội Đồng Quản Trị không điều hành là thành viên Hội Đồng Quản Trị không phải là Tổng Giám Đốc, (các) Phó Tổng Giám Đốc, (các) Giám Đốc Chi Nhánh và Kế Toán Trưởng của Công Ty⁴⁶.

Điều 40. Ứng cử, đề cử thành viên Hội Đồng Quản Trị⁴⁷

1. Trường hợp đã xác định được ứng cử viên Hội Đồng Quản Trị, Công Ty phải công bố thông tin liên quan đến các ứng cử viên tối thiểu 10 (mười) ngày trước ngày khai mạc cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông trên trang thông tin điện tử của Công Ty để cổ đông có thể tìm hiểu về các ứng cử viên này trước khi bỏ phiếu. Ứng cử viên phải có cam kết bằng văn bản về tính trung thực, chính xác của các thông tin cá nhân được công bố và phải cam kết thực hiện nhiệm vụ một cách trung thực, cẩn trọng và vì lợi ích cao nhất của Công Ty nếu được bầu làm thành viên Hội Đồng Quản Trị. Thông tin liên quan đến ứng cử viên được công bố phải bao gồm các thông tin tối thiểu sau đây:
 - a. Họ tên, ngày, tháng, năm sinh;
 - b. Trình độ chuyên môn;
 - c. Quá trình công tác;
 - d. Các chức danh quản lý khác (bao gồm cả chức danh Hội đồng quản trị của công ty khác);
 - e. Các lợi ích liên quan đến Công Ty và các bên có liên quan của Công Ty (nếu có).

Công Ty phải có trách nhiệm công bố thông tin về các công ty mà ứng cử viên đang nắm giữ chức vụ thành viên Hội đồng quản trị, các chức danh quản lý khác và các lợi ích có liên quan đến Công Ty của ứng cử viên Hội Đồng Quản Trị (nếu có).
2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên theo quy định tại Khoản 5 Điều 10 của Điều Lệ có quyền đề cử ứng cử viên Hội Đồng Quản Trị theo quy định của Quy chế bầu cử và/hoặc theo chấp thuận của Đại Hội Đồng Cổ Đông trong từng trường hợp cụ thể.
3. Trường hợp số lượng ứng cử viên Hội Đồng Quản Trị thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng thành viên Hội Đồng Quản Trị cần phải biểu quyết bầu, Hội Đồng Quản Trị đương nhiệm giới thiệu thêm ứng cử viên hoặc tổ chức đề cử theo quy định tại

⁴⁵ Khoản 2 Điều 4 TT 99/2020/TT-BTC

⁴⁶ Khoản 56 Điều 3 NĐ 155/2020/NĐ-CP

⁴⁷ Điều 274 NĐ 155/2020/NĐ-CP

Điều Lệ và Quy chế nội bộ về quản trị Công Ty. Việc Hội Đồng Quản Trị giới thiệu thêm ứng cử viên phải được công bố rõ ràng trước khi Đại Hội Đồng Cổ Đông biểu quyết bầu thành viên Hội Đồng Quản Trị theo quy định của pháp luật.

Điều 41. Quyền và nghĩa vụ của thành viên Hội Đồng Quản Trị⁴⁸

1. Thành viên Hội Đồng Quản Trị có đầy đủ các quyền theo quy định của Luật Doanh Nghiệp, Luật Chứng Khoán, quy định của pháp luật khác có liên quan và Điều Lệ, trong đó có quyền được cung cấp các thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của Công Ty và của các đơn vị trong Công Ty. Quyền được cung cấp thông tin của thành viên Hội Đồng Quản Trị được thực hiện như sau⁴⁹:
 - a. Thành viên Hội Đồng Quản Trị có quyền yêu cầu thành viên Ban Tổng Giám Đốc, người quản lý khác trong Công Ty cung cấp các thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của Công Ty và của các đơn vị trong Công Ty;
 - b. Người quản lý được yêu cầu phải cung cấp kịp thời, đầy đủ và chính xác các thông tin, tài liệu theo yêu cầu của thành viên Hội Đồng Quản Trị.
2. Thành viên Hội Đồng Quản Trị có trách nhiệm theo quy định của Luật Doanh Nghiệp, Luật Chứng Khoán, quy định của pháp luật có liên quan và Điều Lệ, ngoài ra phải bảo đảm các trách nhiệm sau đây:
 - a. Thực hiện các nhiệm vụ của mình một cách trung thực, cẩn trọng vì lợi ích cao nhất của cổ đông và của Công Ty;
 - b. Tham dự đầy đủ các cuộc họp của Hội Đồng Quản Trị và có ý kiến về các vấn đề được đưa ra thảo luận;
 - c. Thực hiện công bố thông tin khi thực hiện giao dịch cổ phiếu của Công Ty theo quy định của pháp luật (nếu có).

Điều 42. Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị⁵⁰

1. Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị do Hội Đồng Quản Trị bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm trong số các thành viên Hội Đồng Quản Trị. Hội Đồng Quản Trị bầu 01 (một) thành viên Hội Đồng Quản Trị làm Chủ tịch.
2. Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị có các quyền và nghĩa vụ sau đây:
 - a. Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội Đồng Quản Trị;
 - b. Chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập, chủ trì và làm chủ tọa cuộc họp Hội Đồng Quản Trị;
 - c. Tổ chức việc thông qua nghị quyết của Hội Đồng Quản Trị;
 - d. Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các nghị quyết của Hội Đồng Quản Trị;
 - e. Chủ tọa cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông;
 - f. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều Lệ (nếu có).

⁴⁸ Điều 277 NĐ 155/2020/NĐ-CP

⁴⁹ Điều 159 LDN 2020

⁵⁰ Điều 156 LDN 2020

3. Trường hợp Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị vắng mặt hoặc không thể thực hiện được nhiệm vụ của mình thì phải ủy quyền bằng văn bản cho 01 (một) thành viên khác thực hiện quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị. Trường hợp không có người được ủy quyền hoặc Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị chết, mất tích, bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc, trốn khỏi nơi cư trú, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định thì các thành viên còn lại bầu 01 (một) người trong số các thành viên giữ chức Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị theo nguyên tắc đa số thành viên còn lại tán thành cho đến khi có quyết định mới của Hội Đồng Quản Trị.
4. Khi xét thấy cần thiết, Hội Đồng Quản Trị quyết định bổ nhiệm Thư ký Công Ty. Thư ký Công Ty có quyền và nghĩa vụ sau đây:
 - a. Hỗ trợ tổ chức triệu tập họp Đại Hội Đồng Cổ Đông, Hội Đồng Quản Trị; ghi chép các biên bản họp;
 - b. Hỗ trợ thành viên Hội Đồng Quản Trị trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao;
 - c. Hỗ trợ Hội Đồng Quản Trị trong áp dụng và thực hiện nguyên tắc quản trị Công Ty;
 - d. Hỗ trợ Công Ty trong xây dựng quan hệ cổ đông và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của cổ đông; tuân thủ nghĩa vụ cung cấp thông tin, công khai hóa thông tin và thủ tục hành chính;
 - e. Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều Lệ (nếu có).

Điều 43. Cuộc họp Hội Đồng Quản Trị⁵¹

1. Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị được bầu trong cuộc họp đầu tiên của Hội Đồng Quản Trị trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc bầu cử Hội Đồng Quản Trị nhiệm kỳ đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất triệu tập và chủ trì. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên bầu theo nguyên tắc đa số để chọn 01 (một) người trong số họ triệu tập họp Hội Đồng Quản Trị.
2. Hội Đồng Quản Trị họp ít nhất mỗi quý một lần và có thể họp bất thường theo trình tự, thủ tục quy định tại Điều Lệ. Việc tổ chức họp Hội Đồng Quản Trị, chương trình họp và các tài liệu liên quan được thông báo trước cho các thành viên Hội Đồng Quản Trị theo thời hạn quy định của pháp luật và Điều Lệ. Hội Đồng Quản Trị họp tại trụ sở chính của Công Ty hoặc ở nơi khác theo quyết định của đa số thành viên Hội Đồng Quản Trị. Địa điểm cuộc họp Hội Đồng Quản Trị là địa điểm có mặt Chủ tọa cuộc họp. Cuộc họp Hội Đồng Quản Trị có thể được tổ chức theo hình thức hội nghị trực tuyến giữa các thành viên Hội Đồng Quản Trị khi tất cả hoặc một số thành viên đang ở những địa điểm khác nhau.
3. Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị triệu tập họp Hội Đồng Quản Trị trong trường hợp sau đây:
 - a. Có đề nghị của Tổng Giám Đốc hoặc ít nhất 05 (năm) người quản lý khác;
 - b. Có đề nghị của ít nhất 02 (hai) thành viên Hội Đồng Quản Trị;

⁵¹ Điều 157 LDN 2020

- c. Các trường hợp khác theo quy định của Điều Lệ (nếu có).
4. Đề nghị quy định tại Khoản 3 Điều này phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của Hội Đồng Quản Trị.
 5. Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị phải triệu tập họp Hội Đồng Quản Trị trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị quy định tại Khoản 3 Điều này. Trường hợp không triệu tập họp Hội Đồng Quản Trị theo đề nghị thì Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với Công Ty do không triệu tập cuộc họp Hội Đồng Quản Trị theo quy định tại Điều này; người đề nghị có quyền thay thế Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị triệu tập họp Hội Đồng Quản Trị.
 6. Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị hoặc người triệu tập họp Hội Đồng Quản Trị phải gửi thông báo mời họp chậm nhất 03 (ba) ngày làm việc trước ngày họp. Thông báo mời họp phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình, các vấn đề thảo luận và quyết định. Kèm theo thông báo mời họp phải có tài liệu sử dụng tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên.

Thông báo mời họp có thể gửi bằng giấy mời, điện thoại, fax, phương tiện điện tử và bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của từng thành viên Hội Đồng Quản Trị được đăng ký tại Công Ty.
 7. Cuộc họp Hội Đồng Quản Trị được tiến hành khi có từ 3/4 (ba phần tư) tổng số thành viên trở lên dự họp. Trường hợp cuộc họp được triệu tập theo quy định Khoản này không đủ số thành viên dự họp theo quy định thì được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn 07 (bảy) ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Trường hợp này, cuộc họp được tiến hành, nếu có hơn 1/2 (một phần hai) số thành viên Hội Đồng Quản Trị dự họp.
 8. Thành viên Hội Đồng Quản Trị được xem là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp trong trường hợp sau đây:
 - a. Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
 - b. Ủy quyền cho người khác đến dự họp và biểu quyết theo quy định tại Khoản 10 Điều này;
 - c. Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;
 - d. Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử.
 9. Trường hợp gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì kín và phải được chuyển đến Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị chậm nhất 01 (một) giờ trước khi khai mạc cuộc họp. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp. Trường hợp gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua fax, thư điện tử, phiếu biểu quyết phải được gửi đến Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị phải được giữ bí mật đến thời điểm biểu quyết.
 10. Thành viên phải tham dự đầy đủ các cuộc họp của Hội Đồng Quản Trị. Thành viên được ủy quyền cho người khác dự họp và biểu quyết nếu được đa số thành viên Hội Đồng Quản Trị chấp thuận.
 11. Nghị quyết, quyết định của Hội Đồng Quản Trị được thông qua nếu được đa số thành viên dự họp tán thành; trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị.

Điều 44. Biên bản họp Hội Đồng Quản Trị⁵²

1. Các cuộc họp của Hội Đồng Quản Trị phải được ghi biên bản và có thể ghi âm, ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt và có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài, bao gồm các nội dung chủ yếu quy định tại Khoản 1 Điều 158 của Luật Doanh Nghiệp.
2. Trường hợp Chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp nhưng nếu được tất cả thành viên khác của Hội Đồng Quản Trị tham dự họp và đồng ý thông qua biên bản họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g và h Khoản 1 Điều 158 của Luật Doanh Nghiệp thì biên bản này có hiệu lực. Người ký biên bản họp chịu trách nhiệm liên đới về tính chính xác và trung thực của nội dung biên bản họp Hội Đồng Quản Trị. Chủ tọa, người ghi biên bản chịu trách nhiệm cá nhân về thiệt hại xảy ra đối với doanh nghiệp do từ chối ký biên bản họp theo quy định của Luật Doanh Nghiệp, Điều Lệ và quy định của pháp luật có liên quan⁵³.
3. Biên bản họp Hội Đồng Quản Trị phải được lập chi tiết và rõ ràng, thể hiện được đầy đủ nội dung cuộc họp. Nội dung được đa số thành viên dự họp tán thành tại biên bản họp Hội Đồng Quản Trị phải được lập thành Nghị quyết thông qua⁵⁴.
4. Biên bản họp Hội Đồng Quản Trị và tài liệu sử dụng trong cuộc họp phải được lưu giữ tại trụ chính của Công Ty.
5. Biên bản lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài có giá trị pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung giữa biên bản bằng tiếng Việt và bằng tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản bằng tiếng Việt được áp dụng.

Điều 45. Miễn nhiệm, bãi nhiệm, thay thế và bổ sung thành viên Hội Đồng Quản Trị⁵⁵

1. Đại Hội Đồng Cổ Đông miễn nhiệm thành viên Hội Đồng Quản Trị trong trường hợp sau đây:
 - a. Không có đủ tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều 39 của Điều Lệ;
 - b. Có đơn từ chức và được chấp thuận;
 - c. Trường hợp khác quy định tại Điều Lệ (nếu có).
2. Đại Hội Đồng Cổ Đông bãi nhiệm thành viên Hội Đồng Quản Trị trong trường hợp sau đây:
 - a. Không tham gia các hoạt động của Hội Đồng Quản Trị trong 06 (sáu) tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;
 - b. Trường hợp khác quy định tại Điều Lệ (nếu có).
3. Khi xét thấy cần thiết, Đại Hội Đồng Cổ Đông quyết định thay thế thành viên Hội Đồng Quản Trị; miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội Đồng Quản Trị ngoài trường hợp quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này.
4. Hội Đồng Quản Trị phải triệu tập họp Đại Hội Đồng Cổ Đông để bầu bổ sung thành viên Hội Đồng Quản Trị trong trường hợp sau đây:

⁵² Điều 158 LDN 2020 và Khoản 2 Điều 279 NĐ 155/2020/NĐ-CP

⁵³ Khoản 6 Điều 7 Luật sửa đổi, bổ sung LDN

⁵⁴ Khoản 2 Điều 279 NĐ 155/2020/NĐ-CP

⁵⁵ Điều 160 LDN 2020

- a. Số thành viên Hội Đồng Quản Trị bị giảm quá 1/3 (một phần ba) so với số lượng theo quy định tại Điều 38 của Điều Lệ. Trường hợp này, Hội Đồng Quản Trị phải triệu tập họp Đại Hội Đồng Cổ Đông trong thời hạn 60 (sáu mươi) ngày kể từ ngày số thành viên bị giảm quá 1/3 (một phần ba);
 - b. Trừ trường hợp quy định tại Điểm a Khoản này, Đại Hội Đồng Cổ Đông bầu thành viên mới thay thế thành viên Hội Đồng Quản Trị đã bị miễn nhiệm, bãi nhiệm tại cuộc họp gần nhất.
5. Việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội Đồng Quản Trị phải được công bố thông tin theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Điều 46. Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Hội Đồng Quản Trị⁵⁶

1. Thành viên Hội Đồng Quản Trị (không tính các đại diện được ủy quyền) được hưởng thù lao và thưởng cho công việc của mình dưới tư cách là thành viên Hội Đồng Quản Trị. Hội Đồng Quản Trị dự tính mức thù lao cho từng thành viên theo nguyên tắc nhất trí. Tổng mức thù lao và thưởng của Hội Đồng Quản Trị do Đại Hội Đồng Cổ Đông quyết định tại cuộc họp thường niên.
2. Thành viên Hội Đồng Quản Trị có quyền được yêu cầu thanh toán chi phí ăn, ở, đi lại và chi phí hợp lý khác khi thực hiện nhiệm vụ được giao.
3. Thù lao của từng thành viên Hội Đồng Quản Trị được tính vào chi phí kinh doanh của Công Ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hàng năm của Công Ty và phải báo cáo Đại Hội Đồng Cổ Đông tại cuộc họp thường niên.

Mục 3. TỔNG GIÁM ĐỐC

Điều 47. Tổng Giám Đốc⁵⁷

1. Công Ty có 01 (một) Tổng Giám Đốc. Hội Đồng Quản Trị bổ nhiệm 01 (một) thành viên Hội Đồng Quản Trị hoặc thuê người khác làm Tổng Giám Đốc. Nhiệm kỳ của Tổng Giám Đốc không quá 05 (năm) năm và có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.
2. Tổng Giám Đốc phải điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Công Ty theo đúng quy định của pháp luật, Điều Lệ, hợp đồng lao động ký với Công Ty và nghị quyết, quyết định của Đại Hội Đồng Cổ Đông, Hội Đồng Quản Trị; chịu sự giám sát của Hội Đồng Quản Trị; chịu trách nhiệm trước Hội Đồng Quản Trị và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền, nghĩa vụ được giao.
3. Tiêu chuẩn và điều kiện của Tổng Giám Đốc⁵⁸:
 - a. Có đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng không được quản lý doanh nghiệp theo quy định tại Khoản 2 Điều 17 của Luật Doanh Nghiệp;
 - b. Không thuộc trường hợp đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc chấp hành án phạt tù hoặc bị cấm hành nghề chứng khoán theo quy định của pháp luật;

⁵⁶ Điều 163 LDN 2020

⁵⁷ Điều 162 LDN 2020 và Điều 7 TT 99/2020/TT-BTC

⁵⁸ Khoản 5 Điều 75 LCK 2019

- c. Có tối thiểu 04 năm kinh nghiệm tại bộ phận nghiệp vụ của các tổ chức hoạt động trong lĩnh vực tài chính, chứng khoán, ngân hàng, bảo hiểm hoặc tại bộ phận tài chính, kế toán, đầu tư trong các doanh nghiệp khác;
 - d. Có chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ hoặc chứng chỉ tương đương theo quy định của pháp luật;
 - e. Không bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán trong thời hạn theo quy định của pháp luật;
 - f. Các tiêu chuẩn và điều kiện khác theo quy định của pháp luật (nếu có).
4. Tổng Giám Đốc có quyền và nghĩa vụ sau đây:
- a. Quyết định các vấn đề liên quan đến công việc kinh doanh hàng ngày của Công Ty mà không thuộc thẩm quyền của Hội Đồng Quản Trị;
 - b. Tổ chức thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội Đồng Quản Trị và Đại Hội Đồng Cổ Đông;
 - c. Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của Công Ty;
 - d. Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Công Ty;
 - e. Tuyển dụng lao động; bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh quản lý điều hành trong Công Ty, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của Hội Đồng Quản Trị;
 - f. Quyết định tiền lương và lợi ích khác đối với người lao động trong Công Ty, kể cả người quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Tổng Giám Đốc;
 - g. Kiến nghị phương án trả cổ tức hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh;
 - a. Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều Lệ này và nghị quyết, quyết định của Hội Đồng Quản Trị (nếu có).
5. Công Ty phải miễn nhiệm Tổng Giám Đốc trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc khi Tổng Giám Đốc vi phạm quy định tại Điều 12, Khoản 2 Điều 98 Luật Chứng Khoán hoặc thuộc trường hợp bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc chấp hành hình phạt tù hoặc bị cấm hành nghề kinh doanh chứng khoán theo quy định của pháp luật⁵⁹.
6. Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày thông qua quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, thay đổi Tổng Giám Đốc, Công Ty phải thông báo cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và gửi kèm các tài liệu bảo đảm Tổng Giám Đốc mới đáp ứng quy định của pháp luật về chứng khoán⁶⁰.

Điều 48. Bộ phận Kiểm soát nội bộ trực thuộc Ban Tổng Giám Đốc⁶¹

1. Công Ty phải thiết lập hệ thống kiểm soát nội bộ phù hợp với cơ cấu tổ chức, quản lý của Công Ty, thành lập Bộ phận Kiểm soát nội bộ trực thuộc Ban Tổng Giám Đốc và ban hành các quy định về kiểm soát nội bộ bao gồm cơ chế, chính sách, quy trình và quy định nội bộ.
2. Bộ phận Kiểm soát nội bộ có trách nhiệm:

⁵⁹ Khoản 4 Điều 7 TT 99/2020/TT-BTC

⁶⁰ Khoản 5 Điều 7 TT 99/2020/TT-BTC

⁶¹ Điều 6 TT 99/2020/TT-BTC

- a. Giám sát bảo đảm hoạt động của từng vị trí, từng bộ phận và toàn bộ hoạt động Công Ty tuân thủ các quy định pháp luật, chính sách, quy trình nghiệp vụ, quy định nội bộ của Công Ty;
 - b. Giám sát việc thực thi trách nhiệm của toàn bộ nhân viên trong Công Ty đối với các hoạt động được giao, phân cấp, ủy quyền. Nguyên tắc phân cấp, ủy quyền trong Công Ty phải bảo đảm:
 - (i) Cơ chế phân cấp, ủy quyền phải rõ ràng, cụ thể, minh bạch, bảo đảm tách bạch nhiệm vụ, quyền hạn của các cá nhân, các bộ phận trong công ty. Quy trình nghiệp vụ phải bảo đảm tách biệt được giữa các chức năng, nhiệm vụ của từng vị trí, bộ phận trong công ty, từ hoạt động phân tích, thẩm định, chấp thuận hoặc phê duyệt hoặc quyết định thực hiện, tổ chức thực hiện, báo cáo và giám sát sau khi đầu tư;
 - (ii) Một cá nhân không được đảm nhiệm nhiều vị trí mà có thể thực hiện các hoạt động có mục đích, lợi ích mâu thuẫn với nhau hoặc chồng chéo nhau. Nhân sự được bố trí, bảo đảm một cá nhân không thể độc lập, tự mình ra quyết định và thực hiện từ hai hoạt động trở lên trong toàn bộ quy trình nghiệp vụ mà không cần tham vấn các bộ phận, cá nhân khác.
 - c. Tham gia xây dựng, giám sát việc tổ chức thực hiện các chính sách, quy chế, quy trình, quy định nội bộ của Công Ty nhằm ngăn ngừa xung đột lợi ích; giám sát việc thực hiện quy tắc đạo đức nghề nghiệp; tổng hợp, lưu trữ, thống kê và giám sát hoạt động kinh doanh của Công Ty và các giao dịch cá nhân của nhân viên Công Ty;
 - d. Tham gia xây dựng quy trình, tổ chức thực hiện công tác quản trị rủi ro của Công Ty và cho từng khách hàng ủy thác; kịp thời nhận diện, đánh giá mức độ rủi ro, thiết lập hạn mức đầu tư và có biện pháp ngăn ngừa, quản lý các rủi ro tiềm ẩn trong hoạt động đầu tư của Công Ty và của khách hàng ủy thác;
 - e. Giám sát bảo đảm giá trị tài sản ròng của danh mục ủy thác, quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán được định giá phù hợp với quy định của pháp luật và quy định nội bộ; tài sản và các nguồn lực của Công Ty được quản lý an toàn, hiệu quả; tài sản khách hàng ủy thác được quản lý tách biệt, độc lập; báo cáo tài chính, báo cáo hoạt động, báo cáo về các chỉ tiêu an toàn tài chính và các báo cáo khác của Công Ty được lập trung thực, chính xác, kịp thời, cập nhật đầy đủ theo quy định của pháp luật;
 - f. Giám sát, bảo đảm hệ thống thông tin tài chính và quản lý trung thực, đầy đủ, kịp thời và chính xác; có hệ thống thông tin dự phòng để kịp thời xử lý những sự cố phát sinh như thiên tai, cháy, nổ, bảo đảm duy trì hoạt động liên tục của Công Ty;
 - g. Đề xuất phương án giải quyết, xử lý tranh chấp, xung đột lợi ích, khiếu kiện từ khách hàng, đối tác; các phương án dự phòng khắc phục hậu quả khi sự cố xảy ra;
 - h. Thực hiện chức năng kiểm toán nội bộ trong trường hợp Công Ty không phải thành lập Bộ phận Kiểm toán nội bộ.
3. Nhân sự Bộ phận Kiểm soát nội bộ phải đảm bảo các quy định sau:
- a. Không thuộc trường hợp đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc chấp hành hình phạt tù hoặc bị cấm hành nghề chứng khoán theo quy định của pháp luật;

- b. Không bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán trong thời hạn 06 (sáu) tháng gần nhất tính đến thời điểm được bổ nhiệm;
 - c. Có chứng chỉ hành nghề quản lý tài sản tại các quốc gia là thành viên của Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế (OECD) hoặc đã thi đạt chứng chỉ quốc tế về phân tích đầu tư CFA từ bậc II trở lên (Chartered Financial Analyst level II) hoặc CIIA (Certified International Investment Analyst - Final Level); hoặc có chứng chỉ hành nghề chứng khoán; hoặc có chứng chỉ Những vấn đề cơ bản về chứng khoán và thị trường chứng khoán và chứng chỉ Pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán;
 - d. Có kinh nghiệm làm việc tối thiểu 02 (hai) năm tại các bộ phận nghiệp vụ chuyên môn của các công ty quản lý quỹ hoặc công ty chứng khoán hoặc tổ chức tín dụng hoặc doanh nghiệp bảo hiểm hoặc tổ chức kiểm toán hoặc tại các cơ quan quản lý nhà nước trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán, kiểm toán nhà nước;
 - e. Không phải là người có liên quan của thành viên Ban Tổng Giám Đốc và không được kiêm nhiệm làm việc tại các bộ phận nghiệp vụ liên quan trực tiếp tới hoạt động kinh doanh chứng khoán được cấp phép.
4. Cơ cấu nhân sự của Bộ phận Kiểm soát nội bộ phải có tối thiểu:
- a. 01 (một) nhân viên kiểm soát tuân thủ có bằng tốt nghiệp đại học trở lên về chuyên ngành luật và có kinh nghiệm làm việc về luật ít nhất là 01 (một) năm;
 - b. 01 (một) nhân viên có các chứng chỉ về kế toán, kiểm toán (gồm chứng chỉ kiểm toán viên hoặc chứng chỉ kế toán viên do Việt Nam cấp; hoặc các chứng chỉ quốc tế về kế toán, kiểm toán như chứng chỉ ACCA (Association of Chartered Certified Accountants), CPA (Certified Public Accountants), CA (Chartered Accountants), ACA (Associate Chartered Accountants); hoặc có bằng tốt nghiệp đại học trở lên về chuyên ngành kế toán hoặc kiểm toán và có kinh nghiệm làm việc về kế toán hoặc kiểm toán ít nhất là 01 (một) năm;
 - c. Trưởng Bộ phận Kiểm soát nội bộ phải đáp ứng quy định tại Điểm a hoặc Điểm b Khoản này.
5. Trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày bổ nhiệm, miễn nhiệm, thay đổi nhân viên Kiểm soát nội bộ, Công Ty phải thông báo cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và gửi kèm các tài liệu đảm bảo nhân viên và cơ cấu nhân sự của Bộ phận Kiểm soát nội bộ đáp ứng quy định tại Khoản 3, Khoản 4 Điều này.
6. Công Ty phải gửi báo cáo Kiểm soát nội bộ hàng năm cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Báo cáo phải chỉ rõ các rủi ro tiềm ẩn trong các hoạt động của Công Ty, hoạt động quản lý tài sản ủy thác và các hoạt động kiểm tra, giám sát ở từng đơn vị, từng bộ phận, từng hoạt động nghiệp vụ được cấp phép.

CHƯƠNG IV. NGĂN NGỪA XUNG ĐỘT LỢI ÍCH

Điều 49. Công khai các lợi ích liên quan⁶²

Việc công khai hóa lợi ích và người có liên quan của Công Ty thực hiện theo quy định sau đây:

⁶² Điều 164 LDN 2020

1. Công Ty phải tập hợp và cập nhật danh sách những người có liên quan của Công Ty theo quy định tại Khoản 23 Điều 4 của Luật Doanh Nghiệp, Khoản 46 Điều 4 của Luật Chứng Khoán và các hợp đồng, giao dịch tương ứng của họ với Công Ty.
2. Thành viên Hội Đồng Quản Trị, Tổng Giám Đốc và người quản lý khác của Công Ty phải kê khai cho Công Ty về các lợi ích liên quan của mình theo quy định tại Khoản 2 Điều 164 của Luật Doanh Nghiệp.
3. Việc kê khai quy định tại Khoản 2 Điều này phải được thực hiện trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày phát sinh lợi ích liên quan; việc sửa đổi, bổ sung phải được thông báo với Công Ty trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày có sửa đổi, bổ sung tương ứng.
4. Việc lưu giữ, công khai, xem xét, trích lục, sao chép danh sách người có liên quan và lợi ích có liên quan được kê khai quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này được thực hiện như sau:
 - a. Công Ty phải thông báo danh sách người có liên quan và lợi ích có liên quan cho Đại Hội Đồng Cổ Đông tại cuộc họp thường niên;
 - b. Danh sách người có liên quan và lợi ích có liên quan được lưu giữ tại trụ sở chính của Công Ty; trường hợp cần thiết có thể lưu giữ một phần hoặc toàn bộ nội dung danh sách nói trên tại (các) chi nhánh của Công Ty;
 - c. Cổ đông, đại diện theo ủy quyền của cổ đông, thành viên Hội Đồng Quản Trị, Tổng Giám Đốc và người quản lý khác có quyền xem xét, trích lục và sao chép một phần hoặc toàn bộ nội dung kê khai tại trụ sở chính của Công Ty trong giờ làm việc;
 - d. Công Ty phải tạo điều kiện để những người quy định tại Điểm c Khoản này tiếp cận, xem xét, trích lục và sao chép danh sách người có liên quan của Công Ty và những nội dung khác một cách nhanh nhất, thuận lợi nhất; không được ngăn cản, gây khó khăn đối với họ trong thực hiện quyền này. Trình tự, thủ tục xem xét, trích lục, sao chép nội dung kê khai người có liên quan và lợi ích có liên quan được thực hiện như sau:
 - (i) Người có yêu cầu xem xét, trích lục và sao chép nội dung kê khai người có liên quan và lợi ích có liên quan gửi văn bản đề nghị đến Công Ty tối thiểu 05 (năm) ngày làm việc trước ngày dự kiến thực hiện việc xem xét, trích lục, sao chép;
 - (ii) Công Ty chỉ cung cấp bản gốc hoặc tập dữ liệu điện tử các nội dung được yêu cầu xem xét, trích lục và sao chép tại trụ sở chính của Công Ty. Việc xem xét, trích lục và sao chép các nội dung này phải được thực hiện dưới sự chứng kiến của tối thiểu 01 (một) nhân viên của Công Ty được người quản lý phân công;
 - (iii) Công Ty không gửi bản chính, bản sao, tập dữ liệu điện tử hoặc dưới bất kỳ hình thức nào của các thông tin, dữ liệu cho người yêu cầu xem xét, trích lục và sao chép dưới bất kỳ phương thức nào, dù là chuyển phát nhanh, fax hoặc email;
 - (iv) Trường hợp người có quyền yêu cầu nêu trên ủy quyền cho người khác thực hiện xem xét, trích lục và sao chép nội dung kê khai người có liên quan và lợi ích có liên quan thì việc ủy quyền phải thực hiện bằng văn bản theo quy định của pháp luật về dân sự.

5. Thành viên Hội Đồng Quản Trị, Tổng Giám Đốc nhân danh cá nhân hoặc nhân danh người khác để thực hiện công việc dưới mọi hình thức trong phạm vi công việc kinh doanh của Công Ty đều phải giải trình bản chất, nội dung của công việc đó trước Hội Đồng Quản Trị và chỉ được thực hiện khi được đa số thành viên còn lại của Hội Đồng Quản Trị chấp thuận; nếu thực hiện mà không khai báo hoặc không được sự chấp thuận của Hội Đồng Quản Trị thì tất cả thu nhập có được từ hoạt động đó thuộc về Công Ty.

Điều 50. Trách nhiệm của người quản lý Công Ty⁶³

1. Thành viên Hội Đồng Quản Trị, Tổng Giám Đốc và người quản lý khác có trách nhiệm sau đây:
- a. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao theo đúng quy định của Luật Doanh Nghiệp, quy định khác của pháp luật có liên quan, Điều Lệ, nghị quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông;
 - b. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của Công Ty;
 - c. Trung thành với lợi ích của Công Ty và cổ đông; không lạm dụng địa vị, chức vụ và sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh, tài sản khác của Công Ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
 - d. Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho Công Ty về nội dung quy định tại Khoản 2 Điều 49 của Điều Lệ;
 - e. Trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật và Điều Lệ (nếu có).
2. Thành viên Hội Đồng Quản Trị hoặc Tổng Giám Đốc hoặc người quản lý khác vi phạm quy định tại Khoản 1 Điều này chịu trách nhiệm cá nhân hoặc liên đới đền bù lợi ích bị mất, trả lại lợi ích đã nhận và bồi thường toàn bộ thiệt hại cho Công Ty và bên thứ ba.

Điều 51. Quyền khởi kiện đối với thành viên Hội Đồng Quản Trị, Tổng Giám Đốc⁶⁴

1. Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu ít nhất 01% tổng số cổ phần phổ thông có quyền tự mình hoặc nhân danh Công Ty khởi kiện trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm liên đới đối với các thành viên Hội Đồng Quản Trị, Tổng Giám Đốc để yêu cầu hoàn trả lợi ích hoặc bồi thường thiệt hại cho Công Ty hoặc người khác trong trường hợp sau đây:
- a. Vi phạm trách nhiệm của người quản lý Công Ty theo quy định tại Điều 49 của Điều Lệ;
 - b. Không thực hiện, thực hiện không đầy đủ, thực hiện không kịp thời hoặc thực hiện trái với quy định của pháp luật hoặc Điều Lệ, nghị quyết, quyết định của Hội Đồng Quản Trị đối với quyền và nghĩa vụ được giao;
 - c. Lạm dụng địa vị, chức vụ và sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh, tài sản khác của Công Ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
 - d. Trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều Lệ (nếu có).
2. Trình tự, thủ tục khởi kiện thực hiện theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Chi phí khởi kiện trong trường hợp cổ đông, nhóm cổ đông khởi kiện nhân danh Công Ty được tính vào chi phí của Công Ty, trừ trường hợp bị bác yêu cầu khởi kiện.

⁶³ Điều 165 LDN 2020

⁶⁴ Điều 166 LDN 2020

3. Cổ đông, nhóm cổ đông theo quy định tại Điều này có quyền xem xét, tra cứu, trích lục thông tin cần thiết theo quyết định của Tòa án, Trọng tài trước hoặc trong quá trình khởi kiện.

Điều 52. Chấp thuận hợp đồng, giao dịch giữa Công Ty với người có liên quan⁶⁵

1. Đại Hội Đồng Cổ Đông hoặc Hội Đồng Quản Trị chấp thuận hợp đồng, giao dịch giữa Công Ty với người có liên quan sau đây:
 - a. Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông của Công Ty và người có liên quan của họ;
 - b. Thành viên Hội Đồng Quản Trị, Tổng Giám Đốc và người có liên quan của các đối tượng này;
 - c. Doanh nghiệp mà thành viên Hội Đồng Quản Trị, Tổng Giám Đốc và người quản lý khác của Công Ty phải kê khai theo quy định tại Khoản 2 Điều 49 của Điều Lệ.
2. Hội Đồng Quản Trị chấp thuận các hợp đồng, giao dịch theo quy định tại Khoản 1 Điều này và có giá trị nhỏ hơn 35% tổng giá trị tài sản của Công Ty ghi trong báo cáo tài chính gần nhất. Trường hợp này, người đại diện Công Ty ký hợp đồng, giao dịch phải thông báo cho thành viên Hội Đồng Quản Trị về các đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó và gửi kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc nội dung chủ yếu của giao dịch. Hội Đồng Quản Trị quyết định việc chấp thuận hợp đồng, giao dịch trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được thông báo; thành viên Hội Đồng Quản Trị có lợi ích liên quan đến các bên trong hợp đồng, giao dịch không có quyền biểu quyết.
3. Đại Hội Đồng Cổ Đông chấp thuận các hợp đồng, giao dịch sau đây:
 - a. Hợp đồng, giao dịch theo quy định tại Khoản 1 Điều này và có giá trị từ 35% trở lên tổng giá trị tài sản của Công Ty ghi trên báo cáo tài chính gần nhất;
 - b. Hợp đồng, giao dịch vay, cho vay, bán tài sản có giá trị lớn hơn 10% tổng giá trị tài sản của Công Ty ghi trong báo cáo tài chính gần nhất giữa Công Ty và cổ đông sở hữu từ 51% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết trở lên hoặc người có liên quan của cổ đông đó.
4. Trường hợp chấp thuận hợp đồng, giao dịch theo quy định tại Khoản 3 Điều này, người đại diện Công Ty ký hợp đồng phải thông báo cho Hội Đồng Quản Trị về các đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó và gửi kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc thông báo nội dung chủ yếu của giao dịch. Hội Đồng Quản Trị trình dự thảo hợp đồng, giao dịch hoặc giải trình về nội dung chủ yếu của hợp đồng, giao dịch tại cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản. Trường hợp này, cổ đông có lợi ích liên quan đến các bên trong hợp đồng, giao dịch không có quyền biểu quyết; hợp đồng, giao dịch được chấp thuận theo quy định tại Khoản 1 và khoản 4 Điều 32 của Điều Lệ này.
5. Hợp đồng, giao dịch bị vô hiệu theo quyết định của Tòa án và xử lý theo quy định của pháp luật khi được ký kết không đúng với quy định tại Điều này; người ký kết hợp đồng, giao dịch, cổ đông, thành viên Hội Đồng Quản Trị hoặc Tổng Giám Đốc có liên quan phải liên đới bồi thường thiệt hại phát sinh, hoàn trả cho Công Ty khoản lợi thu được từ việc thực hiện hợp đồng, giao dịch đó.

⁶⁵ Điều 167 LDN 2020

6. Công Ty phải công khai/công bố thông tin hợp đồng, giao dịch có liên quan theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 53. Công khai thông tin⁶⁶

1. Công Ty phải gửi báo cáo tài chính hàng năm đã được Đại Hội Đồng Cổ Đông thông qua đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về kế toán và pháp luật khác có liên quan.
2. Công Ty công bố trên trang thông tin điện tử của mình các thông tin sau đây:
 - a. Điều Lệ của Công Ty;
 - b. Sơ yếu lý lịch, trình độ học vấn và kinh nghiệm nghề nghiệp của các thành viên Hội Đồng Quản Trị, Tổng Giám Đốc;
 - c. Báo cáo tài chính hàng năm đã được Đại Hội Đồng Cổ Đông thông qua;
 - d. Báo cáo đánh giá kết quả hoạt động hàng năm của Hội Đồng Quản Trị.
3. Công Ty thực hiện công bố, công khai thông tin theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

CHƯƠNG V. NGHĨA VỤ VÀ HẠN CHẾ TRONG HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ CỦA CÔNG TY

Điều 54. Nghĩa vụ trong hoạt động nghiệp vụ của Công Ty⁶⁷

1. Công Ty là đại diện theo ủy quyền của khách hàng ủy thác, thay mặt cho khách hàng ủy thác để thực hiện quyền sở hữu đối với tài sản của khách hàng ủy thác một cách trung thực và cẩn trọng.
2. Công Ty phải ban hành quy trình quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quy trình quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, quy trình tư vấn đầu tư chứng khoán và các quy trình nghiệp vụ khác phù hợp với nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán của Công Ty; quy trình kiểm soát nội bộ; sổ tay định giá; quy trình về điều kiện, trình tự, thủ tục triệu tập, thể thức tiến hành họp và thông qua quyết định tại Đại hội nhà đầu tư áp dụng chung cho các quỹ, Đại hội đồng cổ đông công ty đầu tư chứng khoán; quy tắc đạo đức nghề nghiệp chi tiết tới từng vị trí công tác. Trường hợp khách hàng ủy thác đầu tư chứng khoán phái sinh để phòng ngừa rủi ro, quy trình quản lý quỹ đầu tư chứng khoán phải có quy định cụ thể về nguyên tắc, phương pháp sử dụng chứng khoán phái sinh để phòng ngừa rủi ro cho quỹ, công ty đầu tư chứng khoán; quy trình quản lý danh mục đầu tư chứng khoán phải có quy định cụ thể về nguyên tắc, phương pháp sử dụng chứng khoán phái sinh để phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà khách hàng ủy thác đang nắm giữ. Các quy trình được triển khai áp dụng thống nhất trong hoạt động Công Ty.
3. Công Ty phải tuân thủ các quy tắc về đạo đức nghề nghiệp, tự nguyện, công bằng, trung thực và vì lợi ích cao nhất của khách hàng ủy thác. Quy định về việc tuân thủ quy tắc đạo đức nghề nghiệp là điều khoản bắt buộc của hợp đồng lao động giữa Công Ty và nhân viên.
4. Công Ty phải thiết lập hệ thống quản trị rủi ro và ban hành chiến lược, chính sách và quy trình quản trị rủi ro phù hợp với mô hình tổ chức, quy mô hoạt động của Công Ty, các loại hình quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán và khách hàng ủy thác do

⁶⁶ Điều 176 LDN 2020

⁶⁷ Điều 10 TT 99/2020/TT-BTC

Công Ty quản lý dựa theo các thông lệ quốc tế phù hợp với điều kiện thị trường Việt Nam và theo hướng dẫn của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước.

5. Khi quản lý tài sản ủy thác, Công Ty phải đảm bảo:
 - a. Thực hiện việc đầu tư tài sản ủy thác theo các quy định của pháp luật, quy định tại Điều lệ quỹ đầu tư chứng khoán, Điều lệ công ty đầu tư chứng khoán và hợp đồng ủy thác đầu tư;
 - b. Ký hợp đồng lưu ký hoặc hợp đồng giám sát với ngân hàng lưu ký, ngân hàng giám sát;
 - c. Thực hiện lưu ký toàn bộ tài sản phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam, lưu trữ đầy đủ, kịp thời, chính xác thông tin dữ liệu về sở hữu và lưu ký bản gốc các tài liệu pháp lý xác minh quyền sở hữu tài sản tại ngân hàng lưu ký, ngân hàng giám sát;
 - d. Xây dựng hệ thống thông tin quản lý các tài khoản của khách hàng ủy thác tại Công Ty bảo đảm nguyên tắc quản lý độc lập và tách biệt tài sản tới từng khách hàng ủy thác; tách biệt tài sản ủy thác và tài sản của chính Công Ty; lưu trữ đầy đủ, kịp thời sổ sách kế toán, chứng từ giao dịch và các tài liệu liên quan tới giao dịch và sở hữu tài sản của khách hàng ủy thác; tổng hợp đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin về tài sản của từng khách hàng ủy thác và nơi lưu ký các tài sản đó;
 - e. Thiết lập cơ chế kiểm tra, thường xuyên đối soát ba bên bảo đảm có sự thống nhất về dữ liệu tài sản của khách hàng ủy thác trên hệ thống tài khoản khách hàng ủy thác quản lý tại Công Ty, hệ thống lưu ký tài sản của khách hàng ủy thác tại ngân hàng lưu ký, ngân hàng giám sát với các tổ chức phát hành, Tổng Công Ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam, tổ chức quản lý sổ đăng ký cổ đông, chủ dự án, tổ chức tiếp nhận vốn đầu tư, tổ chức nhận tiền gửi để ngân hàng lưu ký, ngân hàng giám sát chủ động, trực tiếp đối soát với các tổ chức nêu trên nhằm kiểm tra, giám sát, tổng hợp đầy đủ và chính xác thông tin về việc lưu ký, đăng ký sở hữu và quản lý tài sản ủy thác;
 - f. Phân công tối thiểu 02 (hai) người điều hành quỹ để quản lý, điều hành hoạt động đầu tư của mỗi quỹ đầu tư chứng khoán, mỗi công ty đầu tư chứng khoán. Người điều hành quỹ phải có chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ, có tối thiểu 02 (hai) năm kinh nghiệm trong hoạt động quản lý tài sản và chưa bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán. Trường hợp quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán do Công Ty đầu tư vào chứng khoán phái sinh chỉ nhằm mục đích phòng ngừa rủi ro, người điều hành quỹ phải có thêm chứng chỉ chuyên môn về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh. Thông tin về trình độ, chuyên môn, kinh nghiệm quản lý tài sản của người điều hành quỹ phải được công khai tại Bản cáo bạch.
6. Công Ty phải ban hành quy trình phân bổ lệnh giao dịch, phân bổ tài sản một cách hợp lý, công bằng khi thực hiện giao dịch cho khách hàng ủy thác và cho bản thân Công Ty. Quy trình phân bổ tài sản phải:
 - a. Nêu rõ nguyên tắc thực hiện, phương pháp xác định giá, khối lượng tài sản phân bổ cho từng đối tượng khách hàng ủy thác, bảo đảm phù hợp với mục tiêu đầu tư, mức chấp nhận rủi ro của từng khách hàng ủy thác;
 - b. Được cung cấp cho khách hàng ủy thác, ngân hàng lưu ký, ngân hàng giám sát và được áp dụng thống nhất.
7. Khi thực hiện giao dịch tài sản cho khách hàng ủy thác, Công Ty bảo đảm:

- a. Đối với quỹ đại chúng, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng:
- (i) Giá trị giao dịch chứng khoán trong năm thông qua môi giới của một công ty chứng khoán không được vượt quá 50% tổng giá trị giao dịch chứng khoán trong năm của quỹ đại chúng, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng đó;
 - (ii) Giá trị giao dịch chứng khoán trong năm thông qua môi giới của công ty chứng khoán là người có liên quan của Công Ty không được vượt quá 20% tổng giá trị giao dịch chứng khoán trong năm của quỹ đại chúng, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng đó;
- Quy định tại Điểm này không áp dụng đối với: quỹ đại chúng, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng có thời gian hoạt động chưa đủ 06 (sáu) tháng tính từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ, Giấy phép thành lập và hoạt động đến hết năm mà quỹ, công ty đầu tư chứng khoán đó được thành lập; quỹ mở trái phiếu có tổng giá trị giao dịch trong năm thấp hơn 300 (ba trăm) tỷ đồng;
- b. Đối với các khách hàng ủy thác khác, Công Ty phải tuân thủ quy định tại Điểm a Khoản này, trừ trường hợp Công Ty đã cung cấp đầy đủ thông tin về lợi ích của Công Ty với công ty chứng khoán và khách hàng ủy thác có văn bản chấp thuận cho phép không cần áp dụng quy định nêu trên.
8. Trong hoạt động quản trị quỹ và hoạt động đại lý chuyển nhượng, Công Ty có trách nhiệm bảo đảm:
- a. Thực hiện việc xác định giá trị tài sản ròng của danh mục đầu tư của khách hàng ủy thác, giá trị tài sản ròng của quỹ, công ty đầu tư chứng khoán, giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ, cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán và các hoạt động quản trị quỹ khác theo quy định của pháp luật về quỹ đầu tư chứng khoán, Điều lệ quỹ, Điều lệ công ty đầu tư chứng khoán, hợp đồng ủy thác đầu tư;
 - b. Lập, lưu trữ, cập nhật kịp thời, đầy đủ, chính xác sổ đăng ký nhà đầu tư, sổ đăng ký cổ đông. Nội dung sổ đăng ký nhà đầu tư, sổ đăng ký cổ đông thực hiện theo quy định có liên quan của pháp luật về quỹ đầu tư chứng khoán, Điều lệ quỹ, Điều lệ công ty đầu tư chứng khoán;
 - c. Công Ty được ủy quyền hoạt động quản trị quỹ và hoạt động đại lý chuyển nhượng. Việc ủy quyền hoạt động tuân thủ quy định tại Điều 56 của Điều Lệ và các quy định tại Điều lệ quỹ, Điều lệ công ty đầu tư chứng khoán.
9. Khi thực hiện quản lý vốn đầu tư của công ty đầu tư chứng khoán, Công Ty phải:
- a. Bảo đảm chịu sự giám sát của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị công ty đầu tư chứng khoán, ngân hàng giám sát và chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị của công ty đầu tư chứng khoán về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao, các quy định tại Điều lệ công ty đầu tư chứng khoán, hợp đồng ủy thác đầu tư;
 - b. Bảo đảm thiết lập hệ thống, xây dựng quy trình và thực hiện việc quản trị rủi ro phù hợp với chính sách đầu tư, loại tài sản đầu tư và báo cáo Đại Hội Đồng Cổ Đông và Hội Đồng Quản Trị về công tác quản trị rủi ro;

- c. Chỉ đưa ra các quyết định đầu tư, thoái vốn đầu tư hàng ngày của công ty đầu tư chứng khoán mà không cần phải có nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị công ty đầu tư chứng khoán theo quy định tại Điều lệ công ty đầu tư chứng khoán, hợp đồng ủy thác đầu tư;
 - d. Thực hiện các chính sách đầu tư, nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị công ty đầu tư chứng khoán; thực hiện các giao dịch tài sản trong phạm vi hạn mức đầu tư, loại tài sản được phép đầu tư, khối lượng giao dịch và đối tượng giao dịch theo quy định tại Điều lệ công ty đầu tư chứng khoán, hợp đồng ủy thác đầu tư;
 - e. Kiến nghị phương án chi trả cổ tức, phương án điều chỉnh tăng, giảm vốn điều lệ; phương án tái cấu trúc công ty đầu tư chứng khoán;
 - f. Ký các hợp đồng nhân danh công ty đầu tư chứng khoán theo thẩm quyền quy định tại Điều lệ công ty đầu tư chứng khoán, hợp đồng ủy thác đầu tư;
 - g. Thực hiện các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ công ty đầu tư chứng khoán, hợp đồng ủy thác đầu tư và nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị công ty đầu tư chứng khoán.
10. Khi quản lý quỹ hưu trí bổ sung tự nguyện, Công Ty phải đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật về chương trình hưu trí bổ sung tự nguyện.
11. Công Ty có nghĩa vụ cung cấp kịp thời, đầy đủ các thông tin về: khách hàng ủy thác, danh mục tài sản ủy thác, giao dịch tài sản ủy thác, tổ chức tiếp nhận vốn đầu tư, người có liên quan của Công Ty, các thông tin liên quan khác theo yêu cầu bằng văn bản của ngân hàng lưu ký, ngân hàng giám sát và tạo điều kiện thuận lợi để các tổ chức này thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật. Tối thiểu 01 (một) tháng một lần, Công Ty có nghĩa vụ đối chiếu danh mục tài sản của từng khách hàng ủy thác với ngân hàng lưu ký, ngân hàng giám sát.
12. Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày ngân hàng giám sát phát hiện và thông báo cho Công Ty về các giao dịch tài sản ủy thác trái với quy định hoặc vượt quá thẩm quyền của Công Ty theo quy định của pháp luật, quy định tại Điều lệ quỹ, Điều lệ công ty đầu tư chứng khoán, hợp đồng ủy thác đầu tư thì Công Ty phải hủy bỏ giao dịch hoặc thực hiện các giao dịch nhằm khôi phục lại danh mục cho khách hàng ủy thác. Công Ty phải chịu toàn bộ chi phí phát sinh liên quan đến các giao dịch này và các tổn thất. Trường hợp các giao dịch này phát sinh lợi nhuận, toàn bộ khoản lợi nhuận phải hạch toán cho khách hàng ủy thác.
13. Công Ty chịu trách nhiệm đền bù các tổn thất gây ra cho khách hàng ủy thác do lỗi của nhân viên, sự cố hoặc lỗi của hệ thống kỹ thuật và quy trình nghiệp vụ của Công Ty hoặc do Công Ty không thực hiện đúng nghĩa vụ theo quy định của pháp luật, quy định tại Điều lệ quỹ, Điều lệ công ty đầu tư chứng khoán và hợp đồng ủy thác đầu tư. Việc bồi thường cho quỹ mở, nhà đầu tư vào quỹ mở, quỹ đóng, quỹ thành viên, công ty đầu tư chứng khoán, khách hàng ủy thác được thực hiện theo quy định của pháp luật và thỏa thuận giữa các bên liên quan.
14. Công Ty thực hiện mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho nhân viên làm việc tại Bộ phận Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán nếu xét thấy cần thiết hoặc trích lập quỹ phòng ngừa rủi ro nghiệp vụ để bồi thường thiệt hại cho khách hàng ủy thác trong các trường hợp quy định tại khoản 13 Điều này.

15. Công Ty phải tuân thủ các quy định về phòng chống rửa tiền theo quy định pháp luật hiện hành. Công Ty có trách nhiệm thực hiện, yêu cầu các đại lý phân phối xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện quy định nội bộ về phòng, chống rửa tiền.
16. Công Ty có trách nhiệm thực hiện, yêu cầu các đại lý phân phối xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện quy trình, thủ tục nhận biết khách hàng, xác minh và cập nhật thông tin khách hàng theo quy định của pháp luật về chứng khoán, pháp luật về phòng chống rửa tiền và các quy định pháp luật có liên quan.
17. Công Ty bảo đảm việc đầu tư tài sản của khách hàng ủy thác là cá nhân, tổ chức nước ngoài tuân thủ đúng các quy định pháp luật về quản lý ngoại hối, tỷ lệ sở hữu nước ngoài tại các doanh nghiệp Việt Nam.
18. Công Ty khi sử dụng tài sản ủy thác huy động tại Việt Nam để đầu tư gián tiếp ra nước ngoài phải tuân thủ quy định của pháp luật về đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, về quản lý ngoại hối và các quy định pháp luật có liên quan khác. Hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài chỉ được thực hiện nếu Điều lệ quỹ, Điều lệ công ty đầu tư chứng khoán, hợp đồng ủy thác đầu tư có điều khoản cho phép thực hiện.
19. Công Ty có trách nhiệm bảo mật thông tin của khách hàng, thông tin về giao dịch tài sản, danh mục đầu tư của khách hàng và các thông tin khác liên quan, ngoại trừ trường hợp cung cấp thông tin theo yêu cầu của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước và các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.
20. Công Ty phải bảo đảm:
 - a. Tách biệt về trụ sở, hạ tầng công nghệ thông tin với các tổ chức khác. Trường hợp Công Ty sử dụng hạ tầng công nghệ thông tin của công ty mẹ, công ty con hoặc tổ chức là người có liên quan thì phải sử dụng cơ chế phân quyền và bảo mật, bảo đảm các bộ phận của công ty mẹ, công ty con hoặc tổ chức là người có liên quan không truy cập được vào hệ thống máy tính, cơ sở dữ liệu của Công Ty;
 - b. Tách biệt về cơ sở vật chất, nhân sự, cơ sở dữ liệu giữa các hoạt động nghiệp vụ tiềm ẩn xung đột lợi ích trong Công Ty, trong đó có sự tách biệt giữa hoạt động quản lý tài sản ủy thác; hoạt động nghiên cứu, phân tích đầu tư; thực hiện đầu tư; hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán. Hệ thống máy tính và cơ sở dữ liệu được phân quyền tới từng cá nhân, bộ phận, phù hợp với vị trí công tác theo quy định về kiểm soát nội bộ;
 - c. Tách biệt về cơ sở vật chất, nhân sự, cơ sở dữ liệu giữa hoạt động đầu tư tài chính của Công Ty với các hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán.
21. Trong hoạt động đầu tư tài chính từ vốn chủ sở hữu, Công Ty bảo đảm:
 - a. Hoạt động đầu tư tài chính phải từ nguồn vốn chủ sở hữu, không phải là vốn vay dưới mọi hình thức;
 - b. Không được đầu tư chứng khoán phái sinh từ nguồn vốn của mình, từ nguồn vốn vay và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác;
 - c. Không được cho vay, hoặc giao vốn của Công Ty cho các tổ chức, cá nhân dưới mọi hình thức, ngoại trừ trường hợp gửi tiền tại tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật ngân hàng, đầu tư vào chứng chỉ tiền gửi, tín phiếu kho bạc, trái phiếu niêm yết được phát hành theo quy định của pháp luật;

- d. Hợp đồng kinh tế, giao dịch giữa Công Ty với những người có liên quan của Công Ty chỉ được thực hiện sau khi được Đại Hội Đồng Cổ Đông hoặc Hội Đồng Quản Trị thông qua theo quy định tại Điều Lệ này và quy định của pháp luật về doanh nghiệp;
 - e. Được sử dụng các nguồn vốn huy động hợp pháp, kể cả vốn vay, để đầu tư làm trụ sở Công Ty. Trường hợp không sử dụng hết trụ sở, Công Ty được cho thuê lại;
 - f. Công Ty có trách nhiệm báo cáo Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước về các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết và tình hình tăng, giảm giá trị các khoản đầu tư này trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày hoàn tất việc đầu tư, thay đổi giá trị khoản đầu tư, thoái vốn đầu tư;
 - g. Công Ty và người có liên quan (ngoại trừ người có liên quan là các quỹ, công ty đầu tư chứng khoán do Công Ty quản lý) chỉ được đầu tư không quá 5% số cổ phiếu có quyền biểu quyết đang lưu hành của công ty chứng khoán đã đăng ký giao dịch, niêm yết trên Sở Giao Dịch Chứng Khoán.
22. Công Ty phải được Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước chấp thuận và phải được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp hạn mức trước khi thực hiện đầu tư gián tiếp ra nước ngoài. Hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài phải bảo đảm tuân thủ quy định tại Điểm a Khoản 21 của Điều này, quy định của pháp luật về đầu tư, pháp luật ngân hàng và các nguyên tắc sau:
- a. Công Ty được phép đầu tư tối đa 20% vốn chủ sở hữu tại báo cáo tài chính năm gần nhất đã được kiểm toán hoặc báo cáo tài chính 06 (sáu) tháng gần nhất đã được soát xét và báo cáo tài chính quý gần nhất; đảm bảo không vượt quá hạn mức đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xác nhận. Công Ty chỉ đầu tư gián tiếp ra nước ngoài vào công cụ đầu tư do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định;
 - b. Trường hợp danh mục đầu tư của Công Ty vượt quá hạn mức quy định do biến động giá trên thị trường của tài sản đang nắm giữ hoặc do được hưởng các quyền có liên quan đến tài sản nắm giữ, Công Ty phải thực hiện các biện pháp điều chỉnh cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại Điểm a Khoản này trong thời hạn 03 (ba) tháng kể từ ngày đầu tư vượt quá hạn mức.
23. Khi cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán trực tuyến, Công Ty, đại lý phân phối chứng chỉ quỹ phải tuân thủ quy định pháp luật về giao dịch chứng khoán điện tử.
24. Công Ty cùng với các khách hàng ủy thác phải tuân thủ các quy định của pháp luật về báo cáo sở hữu và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Trường hợp khách hàng ủy thác danh mục đầu tư đứng tên chủ sở hữu tài sản ủy thác, khách hàng ủy thác có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ báo cáo sở hữu, công bố thông tin theo quy định của pháp luật.
25. Công Ty có trách nhiệm hàng năm tổ chức đào tạo, tập huấn cho nhân viên, cử người hành nghề chứng khoán tham gia các khóa tập huấn do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước tổ chức (nếu có), bảo đảm đội ngũ nhân viên được cập nhật kỹ năng, chuyên môn, nghiệp vụ, kiến thức về pháp luật.
26. Công Ty phải cập nhật đầy đủ, kịp thời các thay đổi về tổ chức và hoạt động của Công Ty vào cơ sở dữ liệu Công Ty của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước.

Điều 55. Hạn chế đối với hoạt động của Công Ty và nhân viên của Công Ty⁶⁸

1. Công Ty không được là người có liên quan hoặc có quan hệ sở hữu, vay hoặc cho vay với ngân hàng giám sát, ngân hàng lưu ký của quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán mà Công Ty đang quản lý. Thành viên Hội Đồng Quản Trị, nhân viên của Công Ty không được làm việc ở các bộ phận cung cấp dịch vụ lưu ký, giám sát, quản trị quỹ tại các ngân hàng này và ngược lại.
2. Công Ty, người có liên quan của Công Ty được tham gia góp vốn thành lập, đầu tư vào quỹ, công ty đầu tư chứng khoán mà Công Ty đang quản lý nếu Điều lệ quỹ, Điều lệ công ty đầu tư chứng khoán cho phép, ngoại trừ những hoạt động không được phép thực hiện quy định tại Điểm b Khoản 6 của Điều này.
3. Công Ty, công ty mẹ, công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết, thành viên Hội Đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám Đốc, nhân viên của Công Ty chỉ được là đối tác mua, bán tài sản trong danh mục tài sản ủy thác mà Công Ty đang quản lý theo nguyên tắc sau:
 - a. Giao dịch được thực hiện theo phương thức khớp lệnh tập trung tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán;
 - b. Trường hợp giao dịch không theo phương thức khớp lệnh tập trung, giao dịch được thực hiện khi có văn bản chấp thuận của khách hàng ủy thác hoặc đại diện của khách hàng ủy thác. Văn bản chấp thuận của khách hàng ủy thác phải thể hiện: loại tài sản giao dịch, đối tác giao dịch hoặc tiêu chí xác định đối tác giao dịch, giá giao dịch hoặc nguyên tắc xác định giá giao dịch, thời điểm thực hiện giao dịch.
4. Tất cả các giao dịch chứng khoán của thành viên Ban Tổng Giám Đốc, nhân viên của Công Ty phải báo cáo Bộ phận Kiểm soát nội bộ trước và ngay sau khi giao dịch. Báo cáo giao dịch của các cá nhân trên phải bao gồm: tên chứng khoán giao dịch, số lượng, giá giao dịch, tổng giá trị giao dịch, thời gian thực hiện, phương thức thực hiện, số tài khoản giao dịch, công ty chứng khoán nơi mở tài khoản giao dịch. Báo cáo giao dịch của các cá nhân phải được lưu trữ và quản lý tại Bộ phận Kiểm soát nội bộ và cung cấp cho Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước khi có yêu cầu.
5. Thành viên Hội Đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám Đốc, nhân viên của Công Ty không được phép yêu cầu, đòi hỏi hoặc tiếp nhận, dưới danh nghĩa cá nhân hoặc danh nghĩa Công Ty, bất kỳ khoản thù lao, lợi nhuận hay lợi ích nào, ngoại trừ các loại giá dịch vụ, thưởng theo quy định tại Khoản 9 Điều này được quy định tại Điều lệ quỹ, Điều lệ công ty đầu tư chứng khoán, hợp đồng ủy thác đầu tư.
6. Trong hoạt động quản lý tài sản ủy thác, Công Ty bảo đảm:
 - a. Không được sử dụng tài sản của quỹ, công ty đầu tư chứng khoán để đầu tư vào chính quỹ, công ty đầu tư chứng khoán đó;
 - b. Không được sử dụng tài sản của khách hàng ủy thác quản lý danh mục, quỹ, công ty đầu tư chứng khoán do mình quản lý để đầu tư vào quỹ, công ty đầu tư chứng khoán khác do mình quản lý, ngoại trừ khách hàng ủy thác quản lý danh mục chỉ định đầu tư, khách hàng ủy thác là cá nhân nước ngoài, tổ chức được thành lập theo pháp luật nước ngoài, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, quỹ hưu trí bổ

⁶⁸ Điều 11 TT 99/2020/TT-BTC

sung tự nguyện và các khách hàng này đã chấp thuận cho phép thực hiện các giao dịch nêu trên;

- c. Không được sử dụng tài sản của quỹ đại chúng, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng để đầu tư vào chính Công Ty; không đầu tư vào tổ chức là người có liên quan của Công Ty trừ trường hợp sử dụng tài sản của quỹ hoán đổi danh mục để đầu tư vào chứng khoán nằm trong danh mục chứng khoán cơ cấu của chỉ số tham chiếu; không đầu tư vào tổ chức mà thành viên Hội Đồng Quản Trị, thành viên Ban Tổng Giám Đốc, nhân viên của Công Ty là cổ đông hoặc thành viên sở hữu trên 10% vốn Điều Lệ.

Công Ty có thể sử dụng vốn của quỹ thành viên, công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ, tài sản của khách hàng ủy thác quản lý danh mục để đầu tư vào các tổ chức nêu trên trong trường hợp Điều lệ quỹ, Điều lệ công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ, hợp đồng ủy thác đầu tư, biên bản thỏa thuận góp vốn có quy định cho phép Công Ty thực hiện việc đầu tư này với mức giá dịch vụ quản lý phù hợp và đảm bảo tuân thủ quy định tại Điểm b Khoản này;

- d. Không được sử dụng tài sản ủy thác để cho vay dưới mọi hình thức, bảo lãnh cho các khoản vay dưới mọi hình thức hoặc thanh toán các nghĩa vụ nợ của Công Ty, người có liên quan của Công Ty, tổ chức, cá nhân khác. Quy định này không áp dụng đối với: khách hàng ủy thác là cá nhân nước ngoài, tổ chức thành lập theo pháp luật nước ngoài và đã chấp thuận cho phép thực hiện các giao dịch nêu trên; hoặc trong trường hợp khách hàng ủy thác quản lý danh mục đứng tên chủ sở hữu tài sản ủy thác;
 - e. Chỉ sử dụng tài sản của khách hàng ủy thác quản lý danh mục để đầu tư vào chứng khoán phái sinh niêm yết tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán với mục đích phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà khách hàng ủy thác đang nắm giữ. Việc đầu tư tài sản của quỹ, công ty đầu tư chứng khoán vào chứng khoán phái sinh phải tuân thủ quy định của pháp luật về quỹ đầu tư chứng khoán;
 - f. Không được đưa ra nhận định hoặc bảo đảm với khách hàng ủy thác về mức thu nhập hoặc lợi nhuận đạt được trên khoản đầu tư hoặc bảo đảm khách hàng ủy thác không bị thua lỗ, trừ trường hợp đầu tư vào chứng khoán có thu nhập cố định; không được ký các hợp đồng nhận ủy thác đầu tư vào trái phiếu với lãi suất không phù hợp với thực tế thị trường và kết quả phân tích đầu tư của Công Ty; không trực tiếp hay gián tiếp, bù đắp một phần hoặc toàn bộ các khoản thua lỗ của khách hàng ủy thác do hoạt động đầu tư;
 - g. Không được thực hiện các giao dịch nhằm làm giảm lợi nhuận của một khách hàng ủy thác để làm tăng lợi nhuận của một khách hàng ủy thác khác; không được giao kết hợp đồng, thực hiện giao dịch với các điều khoản bất lợi cho khách hàng ủy thác.
7. Công Ty chỉ được sử dụng vốn chủ sở hữu và vốn của các khách hàng ủy thác để mua và sở hữu (không tính số cổ phiếu trong danh mục của khách hàng ủy thác là quỹ hoán đổi danh mục) từ 25% trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của một công ty đại chúng, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một quỹ đóng khi đảm bảo:
- a. Được sự chấp thuận bằng văn bản của các khách hàng ủy thác hoặc đại diện của khách hàng ủy thác về việc chào mua công khai, mức giá chào mua, khối lượng tài sản dự kiến chào mua, phương thức phân phối tài sản sau khi thực hiện chào mua;

- b. Công Ty thực hiện chào mua công khai theo quy định chào mua công khai của pháp luật về chứng khoán.
8. Công Ty không được ủy quyền, thuê ngoài các tổ chức tại Việt Nam để cung cấp dịch vụ quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán.
9. Ngoại trừ quỹ mở, Công Ty được nhận thưởng hoạt động theo quy định tại Điều lệ quỹ, Điều lệ công ty đầu tư chứng khoán, hợp đồng ủy thác đầu tư. Mức thưởng bảo đảm tuân thủ nguyên tắc sau:
- a. Được tính trên cơ sở phần lợi nhuận hàng năm của quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán vượt trội so với lợi nhuận tham chiếu được xác định dựa vào tỷ lệ tăng trưởng chỉ số thị trường, cơ cấu danh mục đầu tư và các chỉ tiêu khác quy định tại Điều lệ quỹ, Điều lệ công ty đầu tư chứng khoán, hợp đồng ủy thác đầu tư;
 - b. Phải tính giảm trừ, hoặc không được thanh toán nếu hoạt động đầu tư tại các năm liền trước bị thua lỗ và mức lỗ này chưa được bù đắp.

Điều 56. Ủy quyền hoạt động⁶⁹

1. Trong quá trình thực hiện nghiệp vụ kinh doanh, Công Ty được:
- a. Ủy quyền cho ngân hàng lưu ký, ngân hàng giám sát, Tổng Công Ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam thực hiện các dịch vụ quản trị quỹ, đại lý chuyển nhượng cho quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán;
 - b. Ủy quyền cho tổ chức nước ngoài cung cấp dịch vụ tư vấn, quản lý tài sản đối với tài sản của khách hàng ủy thác đầu tư ở nước ngoài.
2. Khi thực hiện ủy quyền các hoạt động quy định tại Khoản 1 Điều này, Công Ty phải bảo đảm:
- a. Điều lệ quỹ, Điều lệ công ty đầu tư chứng khoán, hợp đồng ủy thác đầu tư có quy định cho phép Công Ty được ủy quyền các hoạt động này. Trường hợp ủy quyền hoạt động theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều này, tổ chức nước ngoài phải được cơ quan quản lý trong lĩnh vực chứng khoán nước ngoài cấp phép hoạt động nhận ủy quyền và chịu sự quản lý, thanh tra, giám sát của cơ quan này;
 - b. Các thông tin cơ bản của bên nhận ủy quyền, phạm vi hoạt động, chức năng, nhiệm vụ của bên nhận ủy quyền phải được công bố tại Bản cáo bạch, cung cấp cho khách hàng ủy thác. Đại hội nhà đầu tư của quỹ đầu tư chứng khoán, Đại hội đồng cổ đông công ty đầu tư chứng khoán, khách hàng ủy thác có quyền yêu cầu Công Ty thay đổi tổ chức nhận ủy quyền nếu xét thấy cần thiết;
 - c. Bên nhận ủy quyền phải có đủ năng lực, hệ thống, nhân sự, kinh nghiệm để thực hiện hoạt động được ủy quyền;
 - d. Bộ phận cung cấp dịch vụ của bên nhận ủy quyền phải tách biệt với các bộ phận còn lại của bên nhận ủy quyền về tổ chức nhân sự, hệ thống quy trình nghiệp vụ, hệ thống báo cáo và phê duyệt báo cáo;

⁶⁹ Điều 12 TT 99/2020/TT-BTC

- e. Bên nhận ủy quyền có trách nhiệm cung cấp cho Công Ty báo cáo kiểm toán độc lập đối với hoạt động ủy quyền, các tài liệu phục vụ cho hoạt động kiểm tra, giám sát của Công Ty theo quy định;
 - f. Việc ủy quyền hoạt động và bên nhận ủy quyền hoạt động theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều này phải được nêu rõ tại Điều lệ quỹ, Điều lệ công ty đầu tư chứng khoán. Việc ủy quyền hoạt động và bên nhận ủy quyền theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều này phải được Đại hội nhà đầu tư, Đại hội đồng cổ đông công ty đầu tư chứng khoán, khách hàng ủy thác chấp thuận bằng văn bản.
3. Trong hoạt động ủy quyền, Công Ty phải có trách nhiệm:
- a. Trước khi ký kết hợp đồng sử dụng dịch vụ của bên nhận ủy quyền, Công Ty phải thẩm định và lập biên bản đánh giá năng lực và cơ sở vật chất, bảo đảm bên nhận ủy quyền có đủ trang thiết bị cơ sở vật chất, giải pháp kỹ thuật, quy trình nghiệp vụ, nhân sự có kinh nghiệm và trình độ chuyên môn phù hợp để thực hiện các hoạt động được ủy quyền;
 - b. Ký hợp đồng ủy quyền với bên nhận ủy quyền. Hợp đồng ủy quyền bao gồm các nội dung tối thiểu theo quy định;
 - c. Thường xuyên kiểm tra, giám sát bảo đảm hoạt động đã ủy quyền được thực hiện thận trọng, an toàn, phù hợp với quy định của pháp luật, quy định tại Điều lệ quỹ, Điều lệ công ty đầu tư chứng khoán, hợp đồng ủy thác đầu tư, bảo đảm chất lượng dịch vụ cung cấp phù hợp với tiêu chí và yêu cầu của Công Ty và của khách hàng ủy thác (nếu có). Công Ty được sử dụng tư vấn độc lập, dịch vụ cung cấp bởi các tổ chức chuyên nghiệp, hoạt động hợp pháp khác để thực hiện trách nhiệm quy định tại Điểm này. Định kỳ hàng tháng, Công Ty phải lập báo cáo tổng hợp về kết quả kiểm tra, giám sát các hoạt động đã ủy quyền;
 - d. Duy trì nhân sự có kinh nghiệm, chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp để giám sát, nhận diện và quản lý hiệu quả các rủi ro phát sinh từ hoạt động đã ủy quyền;
 - e. Thiết lập hệ thống, xây dựng quy trình bảo đảm tại mọi thời điểm Công Ty, tổ chức kiểm toán độc lập, Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước có thể tiếp cận các thông tin cần thiết để kiểm tra, giám sát các hoạt động ủy quyền, đánh giá và quản lý các rủi ro phát sinh từ hoạt động ủy quyền;
 - f. Việc ủy quyền không làm giảm trách nhiệm hoặc thay đổi trách nhiệm của Công Ty đối với khách hàng ủy thác. Công Ty phải chịu hoàn toàn trách nhiệm về tài chính và pháp lý phát sinh từ việc ủy quyền, trừ các nghĩa vụ pháp lý, các khoản phí, giá dịch vụ mà khách hàng trực tiếp thỏa thuận, thanh toán cho bên nhận ủy quyền trên cơ sở hợp đồng ủy thác đầu tư, hợp đồng giám sát, hợp đồng lưu ký, quy định tại Điều lệ quỹ, Điều lệ công ty đầu tư chứng khoán và phù hợp với quy định của pháp luật liên quan. Công Ty phải bảo đảm tính liên tục đối với các hoạt động đã ủy quyền, không gián đoạn và gây ảnh hưởng tới hoạt động đầu tư và dịch vụ cung cấp cho khách hàng ủy thác;
 - g. Cung cấp đầy đủ, kịp thời, chính xác các thông tin liên quan cho bên nhận ủy quyền có thể thực thi đầy đủ, kịp thời mọi quyền, nghĩa vụ trong hoạt động ủy quyền;
 - h. Lưu trữ đầy đủ, kịp thời, chính xác các chỉ thị, yêu cầu, văn bản gửi cho bên nhận ủy quyền để thực hiện các hoạt động ủy quyền; hợp đồng ủy quyền, biên bản đánh giá năng lực và cơ sở vật chất. Các tài liệu này phải được cung cấp cho Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước theo yêu cầu;

- i. Trong thời hạn 10 (mười) ngày, kể từ ngày ký hợp đồng với bên nhận ủy quyền đối với các hoạt động ủy quyền quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều này, Công Ty thông báo cho Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước về việc ủy quyền này và gửi kèm theo các tài liệu xác nhận bên nhận ủy quyền đáp ứng quy định tại Khoản 2 Điều này.

Điều 57. Chấm dứt quyền và nghĩa vụ đối với khách hàng ủy thác⁷⁰

1. Công Ty chấm dứt quyền và nghĩa vụ của mình đối với khách hàng ủy thác trong các trường hợp sau:
 - a. Công Ty tự nguyện đề nghị chấm dứt quyền, nghĩa vụ của mình đối với khách hàng ủy thác theo các quy định của Điều lệ quỹ, Điều lệ công ty đầu tư chứng khoán, hợp đồng quản lý danh mục đầu tư;
 - b. Theo yêu cầu của Đại hội nhà đầu tư, Đại hội đồng cổ đông công ty đầu tư chứng khoán, khách hàng ủy thác;
 - c. Bị thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động theo quy định tại Điều 95 Luật Chứng Khoán;
 - d. Tổ chức lại Công Ty;
 - e. Quỹ, công ty đầu tư chứng khoán, hết thời gian hoạt động, hợp đồng quản lý đầu tư hết hiệu lực.
2. Công Ty phải tổ chức họp Đại hội nhà đầu tư quỹ đầu tư chứng khoán, Đại hội cổ đông công ty đầu tư chứng khoán, khách hàng ủy thác để lấy ý kiến về phương án xử lý tài sản và Công Ty thay thế trong trường hợp quy định tại Điểm a, c, d Khoản 1 Điều này.
3. Quyền và nghĩa vụ đối với khách hàng ủy thác của Công Ty chỉ chấm dứt từ thời điểm hoàn tất việc đăng ký, chuyển quyền sở hữu đối với tài sản ủy thác, bàn giao đầy đủ tài sản, tài liệu chứng minh quyền sở hữu, chứng từ, sổ sách, thông tin về tài sản ủy thác, quyền và nghĩa vụ đối với khách hàng ủy thác cho công ty quản lý quỹ thay thế. Việc chuyển giao tài sản phải được hoàn tất trong thời hạn 06 (sáu) tháng kể từ ngày khách hàng ủy thác thông qua quyết định thay thế Công Ty.
4. Công Ty phải hoàn toàn chịu trách nhiệm đối với các nghĩa vụ nợ, tài sản đối với khách hàng ủy thác mà chưa bàn giao đầy đủ cho công ty quản lý quỹ thay thế. Trong trường hợp này, Công Ty chịu trách nhiệm giải quyết và khắc phục những hệ quả phát sinh trong thời hạn 05 (năm) năm kể từ khi hoàn tất việc bàn giao tài sản cho công ty quản lý quỹ thay thế.

Điều 58. Nguyên tắc giải quyết tranh chấp

1. Mọi tranh chấp giữa các cổ đông, giữa Công Ty với khách hàng ủy thác trước hết phải được giải quyết thông qua thương lượng và hòa giải.
2. Trường hợp các bên tranh chấp không tự thỏa thuận được với nhau sẽ được đưa ra Tòa án hoặc một tổ chức có thẩm quyền xét xử. Quyết định của Tòa án hay của tổ chức đó là quyết định cuối cùng mà các bên tranh chấp phải tuân theo.

CHƯƠNG VI. TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN, NGHĨA VỤ BẢO CÁO, CÔNG BỐ THÔNG TIN

⁷⁰ Điều 13 TT 99/2020/TT-BTC

Điều 59. Năm tài chính

Năm tài chính của Công Ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 dương lịch hàng năm và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.

Điều 60. Kế toán, kiểm toán, thuế

1. Công Ty thực hiện chế độ kế toán, thống kê và thực hiện các nghĩa vụ về thuế theo quy định của pháp luật hiện hành.
2. Báo cáo tài chính hàng năm của Công Ty và các quỹ, công ty đầu tư chứng khoán do Công Ty quản lý phải được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận trước khi trình Đại Hội Đồng Cổ Đông và Đại hội nhà đầu tư quỹ đầu tư chứng khoán hoặc Đại hội đồng cổ đông công ty đầu tư chứng khoán xem xét và thông qua.
3. Trong thời hạn 90 (chín mươi) ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính, báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán của Công Ty phải được gửi đến Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước và cơ quan thuế có thẩm quyền.

Điều 61. Trích lập các quỹ, phân phối lợi nhuận và xử lý lỗ trong kinh doanh

1. Trích lập các quỹ
 - a. Trước khi thực hiện phân chia lợi nhuận cho các cổ đông, Công Ty phải trích lập các quỹ, dự phòng bắt buộc với nguyên tắc, mức trích lập và việc sử dụng được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.
 - b. Ngoài các quỹ, dự phòng bắt buộc nêu trên, Công Ty có thể trích lập các quỹ, dự phòng khác với nguyên tắc, mức trích lập và việc sử dụng được thực hiện theo quyết định của Đại Hội Đồng Cổ Đông.
2. Trả cổ tức⁷¹
 - a. Cổ tức trả cho cổ phần ưu đãi được thực hiện theo điều kiện áp dụng riêng cho mỗi loại cổ phần ưu đãi.
 - b. Cổ tức trả cho cổ phần phổ thông được xác định căn cứ vào số lợi nhuận ròng đã thực hiện và khoản chi trả cổ tức được trích từ nguồn lợi nhuận giữ lại của Công Ty. Công Ty chỉ được trả cổ tức của cổ phần phổ thông khi có đủ các điều kiện sau đây:
 - (i) Công Ty đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật;
 - (ii) Đã trích lập các quỹ Công Ty và bù đắp lỗ trước đó theo quy định của pháp luật và Điều Lệ;
 - (iii) Ngay sau khi trả hết số cổ tức, Công Ty vẫn bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác đến hạn.
 - c. Cổ tức có thể được chi trả bằng tiền mặt, bằng cổ phần của Công Ty hoặc bằng tài sản khác quy định tại Điều Lệ. Nếu chi trả bằng tiền mặt thì phải được thực hiện bằng Đồng Việt Nam và theo các phương thức thanh toán theo quy định của pháp luật.

⁷¹ Điều 135 LDN 2020

- d. Trường hợp Đại Hội Đồng Cổ Đông thường niên thông qua việc trả cổ tức, cổ tức phải được thanh toán đầy đủ trong thời hạn 06 (sáu) tháng kể từ ngày kết thúc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông thường niên. Trình tự, thủ tục trả cổ tức được thực hiện theo quy định tương ứng của Luật Chứng Khoán, Luật Doanh Nghiệp và quy định của pháp luật có liên quan.
- e. Trường hợp cổ đông chuyển nhượng cổ phần của mình trong thời gian giữa thời điểm kết thúc lập danh sách cổ đông và thời điểm trả cổ tức thì người chuyển nhượng là người nhận cổ tức từ Công Ty.
- f. Trường hợp chi trả cổ tức bằng cổ phần, Công Ty không phải làm thủ tục chào bán cổ phần. Công Ty phải đăng ký tăng Vốn Điều Lệ tương ứng với tổng mệnh giá các cổ phần dùng để chi trả cổ tức theo quy định của pháp luật về chứng khoán và doanh nghiệp.

3. Xử lý lỗ trong kinh doanh

Khi kinh doanh thua lỗ, Công Ty được chuyển lỗ sang năm tiếp theo để được khấu trừ vào thu nhập chịu thuế, thời gian chuyển lỗ không vượt quá thời gian tối đa cho phép được chuyển lỗ theo quy định của pháp luật.

Điều 62. Nghĩa vụ báo cáo, công bố thông tin

1. Công Ty có nghĩa vụ thực hiện báo cáo, công bố thông tin về hoạt động của Công Ty và các quỹ, công ty đầu tư chứng khoán do Công Ty quản lý theo quy định của pháp luật.
2. Công Ty có trách nhiệm cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư theo quy định của pháp luật và Điều Lệ. Công Ty phải lưu trữ đầy đủ tại trụ sở chính, văn phòng đại diện, chi nhánh, đại lý phân phối cũng như tại trang thông tin điện tử của Công Ty và cung cấp miễn phí cho nhà đầu tư theo yêu cầu của nhà đầu tư các tài liệu sau⁷²:
 - a. Điều lệ quỹ, Điều lệ công ty đầu tư chứng khoán, bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, các tài liệu, báo cáo, hợp đồng dẫn chiếu trong bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt của quỹ, công ty đầu tư chứng khoán;
 - b. Các báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán của quỹ, công ty đầu tư chứng khoán của tối thiểu 05 (năm) năm gần nhất; báo cáo tài chính 6 (sáu) tháng, các báo cáo tài chính quý tới quý gần nhất của quỹ, công ty đầu tư chứng khoán;
 - c. Báo cáo hoạt động định kỳ của quỹ, công ty đầu tư chứng khoán theo quy định của pháp luật về quỹ đầu tư chứng khoán của tối thiểu 05 (năm) năm gần nhất;
 - d. Báo cáo về giá trị tài sản ròng của quỹ, công ty đầu tư chứng khoán theo quy định của pháp luật về quỹ đầu tư chứng khoán.

CHƯƠNG VII. TỔ CHỨC LẠI, TẠM NGỪNG HOẠT ĐỘNG, GIẢI THỂ VÀ PHÁ SẢN CÔNG TY

Điều 63. Tổ chức lại Công Ty⁷³

1. Công Ty thực hiện tổ chức lại, phương án tổ chức lại (chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức doanh nghiệp) theo chấp thuận của Đại Hội Đồng Cổ Đông và Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước phù hợp với quy định của pháp luật có liên quan..

⁷² Khoản 1 Điều 28 TT 99/2020/TT-BTC

⁷³ Điều 206 NB 155/2020/NB-CP

2. Trình tự, thủ tục chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức doanh nghiệp được thực hiện theo quy định tương ứng của Luật Doanh Nghiệp, Luật Chứng Khoán và quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 64. Tạm ngừng hoạt động⁷⁴

1. Công Ty tạm ngừng hoạt động theo sự chấp thuận của Hội Đồng Quản Trị và Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước.
2. Điều kiện tạm ngừng hoạt động Công Ty:
 - a. Việc tạm ngừng hoạt động không được ảnh hưởng đến quyền lợi khách hàng của Công Ty;
 - b. Thời gian tạm ngừng hoạt động tại trụ sở chính, chi nhánh của Công Ty không quá 90 (chín mươi) ngày;
 - c. Có phương án tạm ngừng hoạt động, phương án xử lý các hợp đồng đã ký với khách hàng còn hiệu lực đã được Hội Đồng Quản Trị thông qua.
3. Trình tự, thủ tục tạm ngừng hoạt động được thực hiện theo quy định tương ứng của Luật Doanh Nghiệp, Luật Chứng Khoán và quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 65. Giải thể Công Ty⁷⁵

1. Công Ty bị giải thể trong các trường hợp sau:
 - a. Kết thúc thời hạn hoạt động đã ghi trong Giấy phép thành lập và hoạt động, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công Ty mà không có quyết định gia hạn. Đại Hội Đồng Cổ Đông quyết định việc gia hạn thời hạn hoạt động của Công Ty (nếu có);
 - b. Theo quyết định của Đại Hội Đồng Cổ Đông;
 - c. Công Ty không còn đủ số lượng cổ đông tối thiểu trong thời hạn 06 (sáu) tháng liên tục mà không làm thủ tục chuyển đổi loại hình doanh nghiệp;
 - d. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật (nếu có).
2. Công Ty chỉ được giải thể khi đảm bảo thanh toán hết các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác và Công Ty không trong quá trình giải quyết tranh chấp tại Tòa án hoặc cơ quan trọng tài.
3. Trình tự, thủ tục giải thể Công Ty được thực hiện theo quy định tương ứng của Luật Doanh Nghiệp, Luật Chứng Khoán và quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 66. Phá sản Công Ty

Trình tự, thủ tục phá sản Công Ty được thực hiện theo quy định của pháp luật về phá sản.

CHƯƠNG VIII. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 67. Sửa đổi, bổ sung Điều Lệ

1. Việc sửa đổi, bổ sung Điều Lệ phải được Đại Hội Đồng Cổ Đông của Công Ty xem xét và thông qua.

⁷⁴ Điều 208 NĐ 155/2020/NĐ-CP

⁷⁵ Điều 207 LDN 2020

2. Trong trường hợp có những quy định của pháp luật có liên quan đến hoạt động của Công Ty chưa được đề cập trong bản Điều Lệ này hoặc trong trường hợp có những quy định mới của pháp luật khác với những điều khoản trong Điều Lệ dẫn đến việc vi phạm quy định mới của pháp luật thì các quy định của pháp luật đó đương nhiên được áp dụng và điều chỉnh hoạt động của Công Ty.

Điều 68. Ngày hiệu lực

1. Điều Lệ này có hiệu lực kể từ ngày được Đại Hội Đồng Cổ Đông của Công Ty thông qua tại cuộc họp thường niên ngày 29 tháng 04 năm 2022.
2. Điều Lệ này được lập thành 05 (năm) bản, có giá trị pháp lý như nhau.
3. Các bản sao hoặc trích lục Điều Lệ có giá trị khi có chữ ký của Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị, tối thiểu 1/2 (một phần hai) tổng số thành viên Hội Đồng Quản Trị hoặc Tổng Giám Đốc của Công Ty.

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2022

Người đại diện theo pháp luật



BUI THỊ THANH TRÀ

Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị



